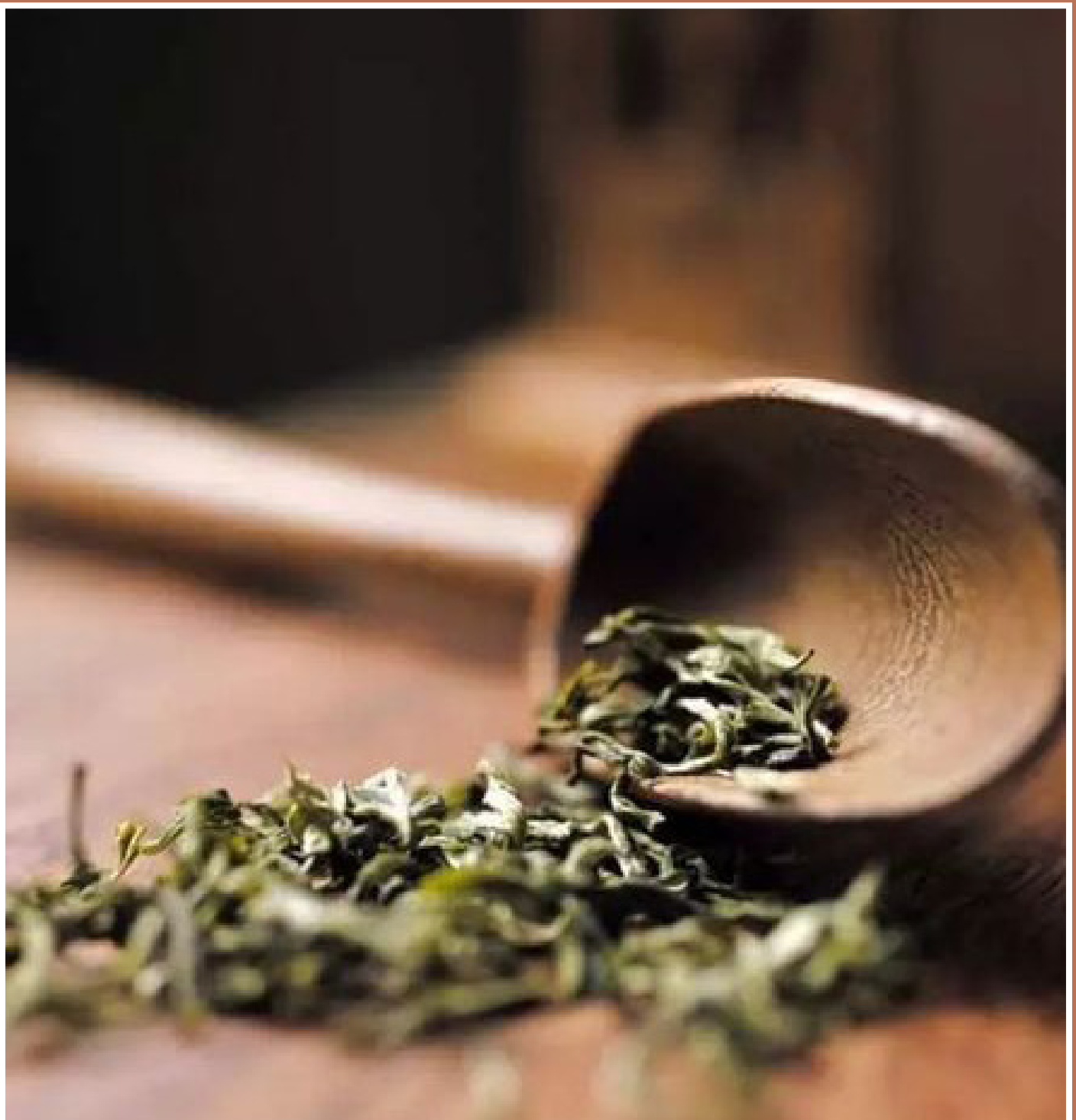


Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/8/2023



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                      | 3  |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU                    | 5  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ                    | 11 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU                  | 16 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ                   | 21 |
| THỊ TRƯỜNG SẴN<br>VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN | 25 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN                  | 28 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ      | 32 |
| THÔNG TIN<br>CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ    | 36 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Đầu tháng 8/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á có xu hướng giảm do kinh tế Trung Quốc khó khăn và doanh số bán ô tô của nước này giảm. 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Thái Lan giảm 2,1% về lượng và giảm tới 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Cà phê: Đầu tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới đồng loạt tăng.
- ◆ Hạt tiêu: Đầu tháng 8/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại hầu hết các nước sản xuất ổn định; trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.
- ◆ Chè: Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 112,2 nghìn tấn. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong 5 tháng đầu năm 2023 cũng giảm 24,7% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 159,3 nghìn tấn, trị giá 504 triệu USD.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu tại Thái Lan tăng so với cuối tháng 7/2023.
- ◆ Thủy sản: Tháng 6/2023, nhu cầu thủy sản của người tiêu dùng Hoa Kỳ vẫn yếu do lạm phát kéo dài và đồng USD giảm giá. Tồn kho cá da trơn cỡ trung bình và cỡ nhỏ của Hoa Kỳ giảm lần lượt 3% và 8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Nửa đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 10,3 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2023 cũng giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 6,7 tỷ USD,



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá thu mua mủ nước tại các công ty cao su đầu tháng 8/2023 trong khoảng 264-270 đồng/TSC. Tháng 7/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

♦ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 8/2023 biến động không đồng nhất. Tháng 7/2023, giá xuất khẩu cà phê bình quân của Việt Nam đạt mức cao kỷ lục. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 18,79% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 22,8% trong 6 tháng đầu năm 2023.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 8/2023 tăng từ 3.500 – 4.500 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023. Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam tăng so với tháng trước, lên mức 3.731 USD/tấn. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân giảm từ 68,6% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống 65,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

♦ Chè: 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 58,8 nghìn tấn, trị giá 99,9 triệu USD, giảm 15,6% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Thổ Nhĩ Kỳ.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 8/2023, giá sắn củ tươi và tinh bột sắn tại Tây Ninh giảm nhẹ. Tháng 7/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2023 tăng, thị phần tinh bột sắn giảm.

♦ Thủy sản: Tháng 7/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2022, cải thiện so với mức giảm 23,4% của tháng 6/2023. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 7,2 tỷ USD, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Ca-na-đa giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 8/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á có xu hướng giảm do kinh tế Trung Quốc khó khăn và doanh số bán ô tô của nước này giảm.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Thái Lan giảm 2,1% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giá thu mua mủ nước tại các công ty cao su đầu tháng 8/2023 trong khoảng 264-270 đồng/TSC.
- ▶ Tháng 7/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.



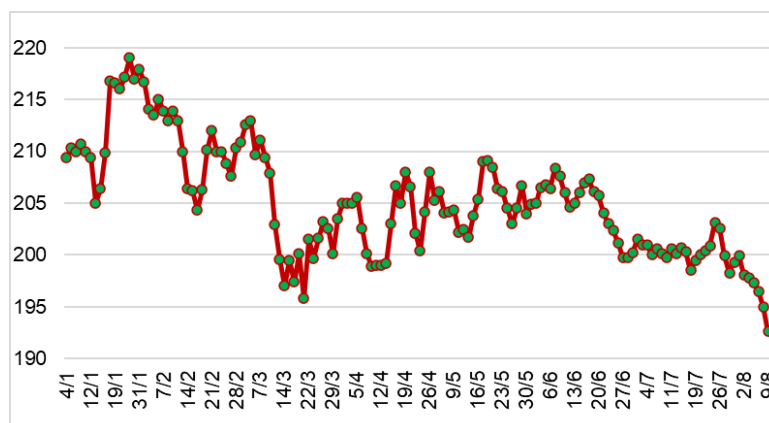
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 8/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á có xu hướng giảm do kinh tế Trung Quốc khó khăn và doanh số bán ô tô của nước này giảm. Theo Hiệp hội ô tô chở khách Trung Quốc (CPCA), doanh số bán xe chở khách của nước này giảm tháng thứ hai liên tiếp trong tháng 7/2023, đạt 1,79 triệu chiếc, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong những tuần gần đây, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra một loạt chính sách để hỗ trợ nền kinh tế khi quá trình phục hồi sau đại dịch của

nước này chững lại.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 09/8/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 192,6 Yên/kg (tương đương 1,35 USD/kg), giảm 3,4% so với cuối tháng 7/2023 và giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2022. Theo thăm dò của Reuters, kinh tế Nhật Bản có thể tăng 3,1% trong quý 2/2023, tăng quý thứ 3 liên tiếp, điều này hạn chế đà giảm của cao su.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)

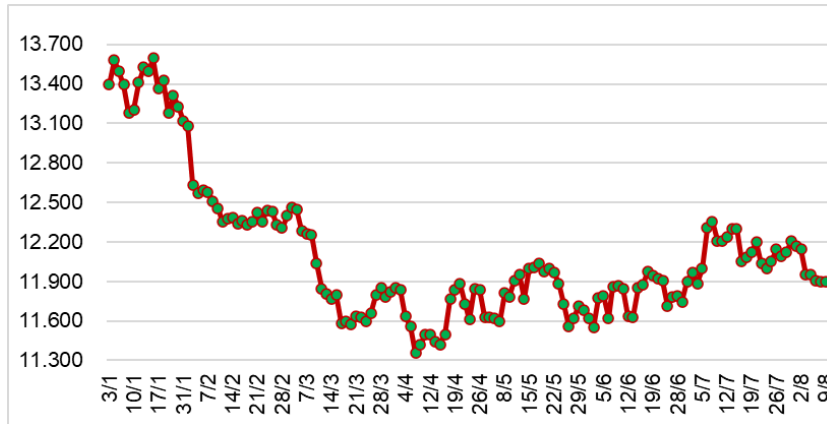


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 09/8/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 11.895 NDT/tấn (tương đương 1,65 USD/kg), giảm 2,5% so với cuối tháng 7/2023 và giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tính

đến ngày 04/8/2023, tồn kho cao su tự nhiên tại sàn SHFE đạt 198,86 nghìn tấn, tăng 4,8% so với một tuần trước đó, mức tăng hàng tuần cao nhất từ đầu năm 2023 đến nay.

**Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 09/8/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 49,14 Baht/kg (tương đương 1,4 USD/kg), giảm 1,6% so với cuối tháng 7/2023 và giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

**Thái Lan:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 6 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,56 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 119,4 tỷ Baht (tương đương 3,43 tỷ USD), giảm 2,1% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan, chiếm 63,55% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này, với 1,62 triệu tấn, trị giá 73,72 tỷ Baht (tương đương 2,12 tỷ USD), tăng 25,5% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02877 USD).

**Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu:** Trong 6 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan gồm: Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 51,03% và cao su tổng

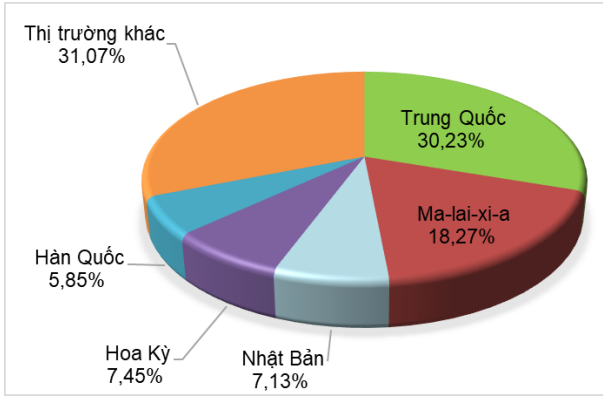
hợp chiếm 45,25% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 1,31 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 59,22 tỷ Baht (tương đương 1,7 tỷ USD), giảm 23,3% về lượng và giảm 37,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 39,51% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2023 với 516,36 nghìn tấn, trị giá 22,88 tỷ Baht (tương đương 658,44 triệu USD), tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

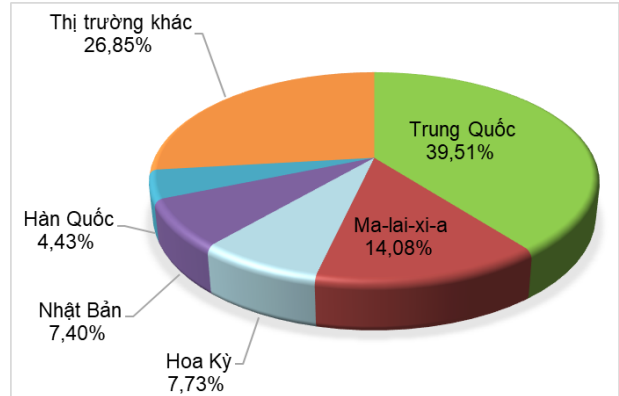
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc giảm.

**Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan**  
(tỷ trọng % tính theo lượng)

**6 tháng đầu năm 2022**



**6 tháng đầu năm 2023**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt gần 1,16 triệu tấn, trị giá 55,36 tỷ Baht (tương đương 1,59 tỷ USD), tăng 41,6% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 91,76% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm

2023, với 1,06 triệu tấn, trị giá 49,95 tỷ Baht (tương đương 1,44 tỷ USD), tăng 44,6% về lượng và tăng 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a lại giảm.

**THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

Từ đầu tháng 8/2023 đến nay, giá thu mua tại các vùng nguyên liệu dao động từ 240-280 đồng/TSC. Cụ thể, giá mủ nước tại tỉnh Đắk Lắk dao động từ 240-245 đồng/TSC; giá mủ nước ở tỉnh Bình Phước ghi nhận từ 245-280 đồng/TSC; giá mủ nước tại Đắk Nông, Phú Yên dao động ở mức 265-266 đồng/TSC.

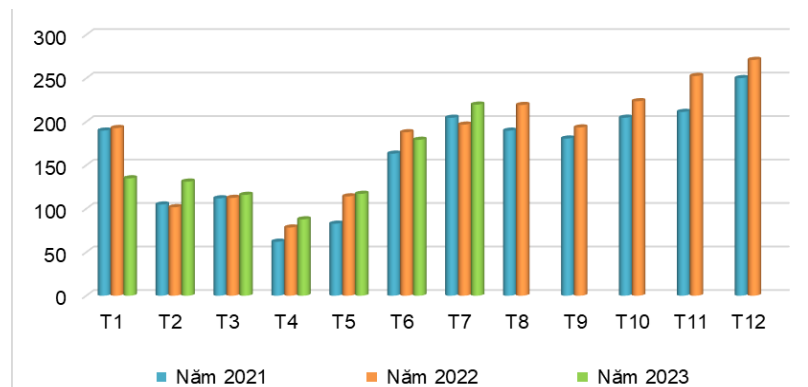
Giá thu mua mủ nước tại các công ty cao su đầu tháng 8/2023 trong khoảng 264-270 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 250-270 đồng/TSC; Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 265-267 đồng/TSC, tăng 3 đồng/TSC so với cuối tháng trước; Công ty Cao su Đồng Phú giữ giá thu mua ở mức 270 đồng/TSC; Công ty Cao su Bình Long thu mua ở mức 259-269 đồng/TSC.

Mới đây, Chủ tịch Hiệp hội Cao su Lào và Chủ tịch Hiệp hội Cao su Việt Nam đã ký biên bản ghi nhớ (MOU) nhằm giúp ngành cao su của cả hai nước phát triển và đạt được các mục tiêu bền vững. Theo MOU vừa ký kết, hai hiệp hội cao su sẽ chia sẻ các bài học về kinh nghiệm phát triển; hỗ trợ các công ty cao su Việt Nam hoạt động tại Lào sản xuất cao su trên cơ sở bền vững, hướng tới đạt được chứng nhận bền vững và tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực đã thống nhất để mỗi bên đều có lợi. Hai bên cũng cho rằng Hiệp hội Cao su Lào cần tăng cường hỗ trợ và thu hút thêm nhiều công ty chế biến mủ cao su theo tiêu chuẩn, nhằm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu cho Việt Nam và các nước khác.

**TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM**

Tháng 7/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023, Việt Nam xuất khẩu được 219,63 nghìn tấn cao su, trị giá 286,79 triệu USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với tháng 6/2023; So với tháng 7/2022 tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 986,49 nghìn tấn, trị giá 1,33 tỷ USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022 do giá cao su liên tục giảm.

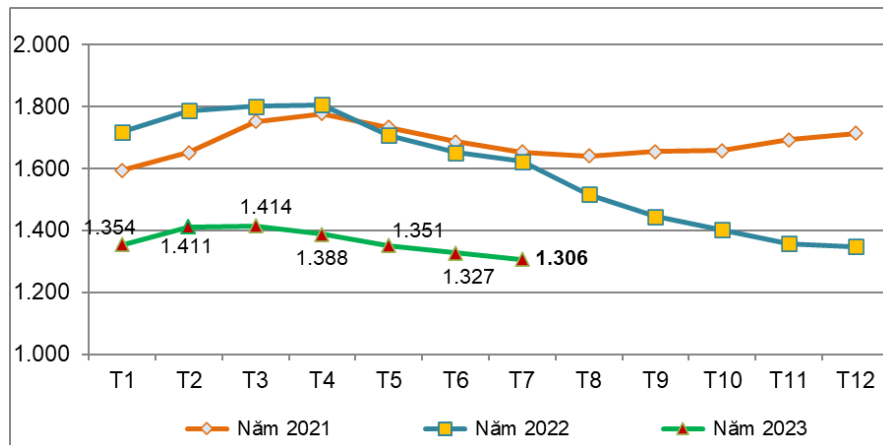
**Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 7/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.306 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 6/2023 và giảm 19,6% so với tháng 7/2022.

### Giá xuất khẩu cao su bình quân của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 79,82% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 175,3 nghìn tấn, trị giá 226,26 triệu USD, tăng 27,6% về lượng và tăng 26,4% về trị giá so với tháng 6/2023; So với tháng 7/2022 tăng 25% về lượng và tăng 2,7% về trị giá, đây là tháng thứ 6 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm trước. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.291 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 6/2023 và giảm 17,9% so với tháng 7/2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 757,6 nghìn tấn cao su, trị giá trên

1 tỷ USD, tăng 12% về lượng, nhưng giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc đang dần hồi phục được kỳ vọng sẽ là yếu tố hỗ trợ cho xuất khẩu cao su của Việt Nam trong các tháng tới.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các thị trường lớn như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Thổ Nhĩ Kỳ... Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một thị trường chủ chốt vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Hà Lan...

### 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 7/2023

| Thị trường      | Tháng 7/2023   |                     | So với tháng 7/2022 (%) |              | 7 tháng năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |              |
|-----------------|----------------|---------------------|-------------------------|--------------|------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá      | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá      |
| <b>Tổng</b>     | <b>219.633</b> | <b>286.790</b>      | <b>11,7</b>             | <b>-10,2</b> | <b>986.495</b>   | <b>1.337.007</b>    | <b>0,3</b>                  | <b>-20,5</b> |
| Trung Quốc      | 175.306        | 226.268             | 25                      | 2,7          | 757.603          | 1.006.805           | 12                          | -10,1        |
| Ấn Độ           | 16.736         | 22.761              | 6,9                     | -15,1        | 61.948           | 86.005              | -14,5                       | -34          |
| Hàn Quốc        | 4.849          | 6.911               | -8,7                    | -22,9        | 26.258           | 38.644              | 3,3                         | -16          |
| Đức             | 2.439          | 3.491               | 3                       | -17          | 11.248           | 16.905              | -30,7                       | -42,7        |
| Nga             | 2.343          | 3.087               | 4,7                     | -11,8        | 13.539           | 18.734              | 11,1                        | -13,4        |
| Hoa Kỳ          | 2.242          | 2.881               | -10                     | -33,1        | 11.799           | 16.287              | -37,7                       | -51,1        |
| Đài Loan        | 2.035          | 2.852               | -34,9                   | -48,7        | 12.787           | 18.505              | -27,4                       | -42,4        |
| In-đô-nê-xi-a   | 1.723          | 2.885               | -39,6                   | -44,3        | 7.410            | 12.778              | -47,4                       | -51,3        |
| Thổ Nhĩ Kỳ      | 1.707          | 2.054               | -50,3                   | -65,9        | 12.560           | 17.621              | -37,3                       | -52,4        |
| Ca-na-đa        | 1.089          | 1.667               | -15,8                   | -30,2        | 2.828            | 4.416               | -30,8                       | -44,2        |
| Thị trường khác | 9.164          | 11.935              | -48,2                   | -62,7        | 68.515           | 100.306             | -35,4                       | -49,2        |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 4,06 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 6,08 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng, nhưng giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, do giá cao su giảm mạnh. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bồ Biển Ngà và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng so

với cùng năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 664,23 nghìn tấn, trị giá 898,01 triệu USD, tăng 18,5% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 16,35% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với mức 16,03% của 6 tháng đầu năm 2022.

### 10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | 6 tháng đầu năm 2023 |                     |                    | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |         |        | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|---------|--------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Giá NK (USD / tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá NK | 6 tháng năm 2022             | 6 tháng năm 2023 |
| Tổng            | 4.063.650            | 6.081.528           | 1.497              | 16,2                        | -8,4    | -21,2  | 100,00                       | 100,00           |
| Thái Lan        | 1.657.070            | 2.280.198           | 1.376              | 22,8                        | -1,3    | -19,6  | 38,61                        | 40,78            |
| Việt Nam        | 664.229              | 898.017             | 1.352              | 18,5                        | -6,4    | -21,0  | 16,03                        | 16,35            |
| Ma-lai-xi-a     | 346.469              | 480.230             | 1.386              | 0,1                         | -21,1   | -21,2  | 9,90                         | 8,53             |
| Bồ Biển Ngà     | 270.296              | 359.798             | 1.331              | 88,3                        | 48,2    | -21,3  | 4,10                         | 6,65             |
| Nga             | 266.392              | 381.858             | 1.433              | 121,8                       | 62,9    | -26,5  | 3,44                         | 6,56             |
| Hàn Quốc        | 168.036              | 296.480             | 1.764              | -2,3                        | -16,6   | -14,6  | 4,92                         | 4,14             |
| In-đô-nê-xi-a   | 161.615              | 242.766             | 1.502              | 36,7                        | 7,2     | -21,6  | 3,38                         | 3,98             |
| Mi-an-ma        | 136.706              | 154.192             | 1.128              | -12,9                       | -42,9   | -34,4  | 4,49                         | 3,36             |
| Nhật Bản        | 72.773               | 253.614             | 3.485              | -25,4                       | -32,9   | -10,1  | 2,79                         | 1,79             |
| Ả Rập Xê-út     | 55.564               | 113.952             | 2.051              | -10,3                       | -28,1   | -19,9  | 1,77                         | 1,37             |
| Thị trường khác | 264.499              | 620.423             | 2.346              | -28,4                       | -30,6   | -3,0   | 10,57                        | 6,51             |

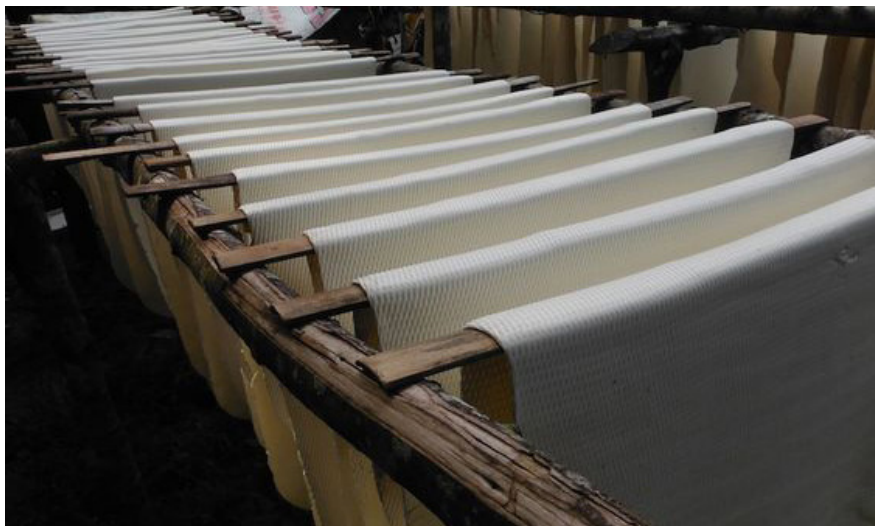
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về chủng loại nhập khẩu:** Trong 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng tăng và chiếm 30,43% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc; Nhập khẩu cao su tổng hợp tiếp tục tăng và chiếm 68,17% tổng lượng cao

su nhập khẩu của Trung Quốc. Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

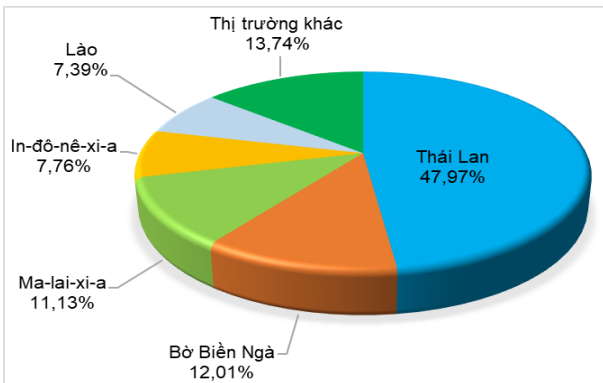
Trong 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,23 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng, nhưng giảm 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bồ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Trừ Bồ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ 3 thị trường còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 76,96 nghìn tấn, trị giá 87,88 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,22% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 6,85% của 6 tháng đầu năm 2022.

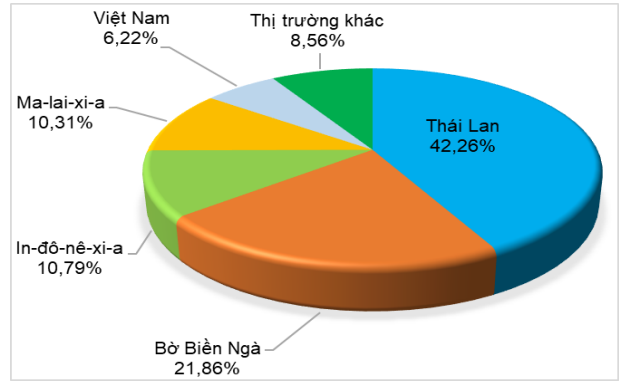


**Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc**  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

**6 tháng đầu năm 2022**



**6 tháng đầu năm 2023**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,01 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 2,78 tỷ USD, tăng 33,7% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mí-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trừ Mí-an-ma, lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 583,15 nghìn tấn, trị giá 803,16 triệu USD, tăng 22,9% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 29% trong tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 31,54% của 6 tháng đầu năm 2022.

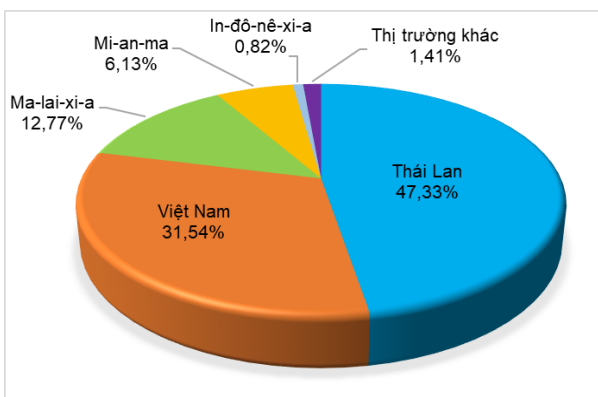
Đáng chú ý, trong 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan và Lào đều tăng mạnh



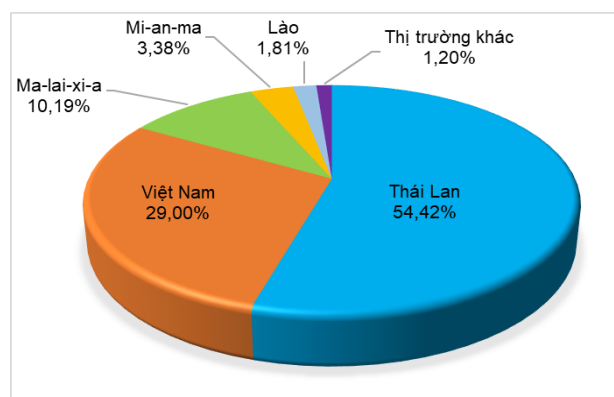
so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm tới 54,42% trong tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 47,33% của 6 tháng đầu năm 2022.

**Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc**  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

**6 tháng đầu năm 2022**



**6 tháng đầu năm 2023**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới đồng loạt tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 8/2023 biến động không đồng nhất.
- ▶ Tháng 7/2023, giá xuất khẩu cà phê bình quân của Việt Nam đạt mức cao kỷ lục.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 18,79% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 22,8% trong 6 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

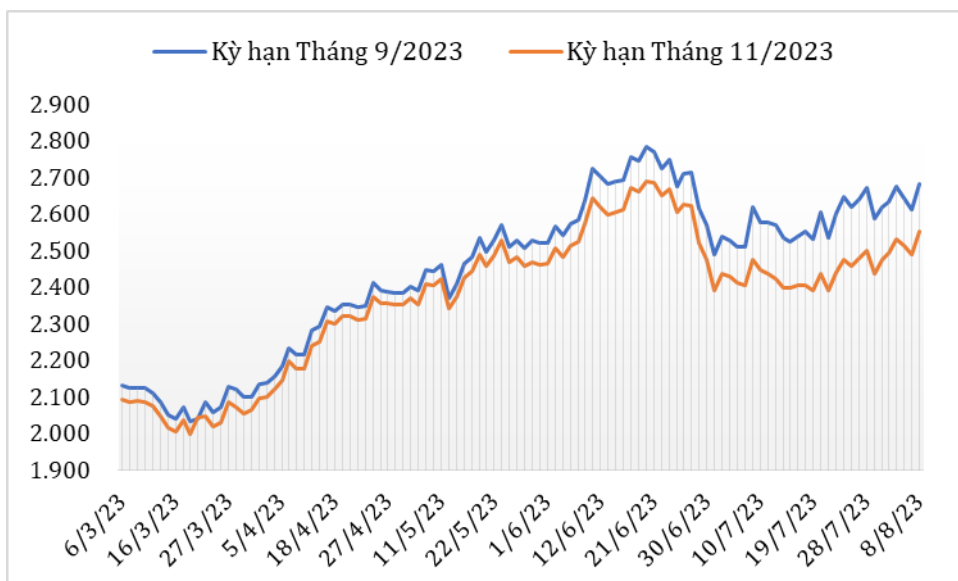
Những ngày đầu tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới đồng loạt tăng, bất chấp sức ép bán ra từ Bra-xin, do mối lo thiếu hụt nguồn cung và tồn kho giảm sâu. Theo dữ liệu báo cáo của ICE, ngày 8/8, tồn kho ICE – London giảm thêm 1.640 tấn (tương đương mức giảm 3,2 %) so với một tuần trước đó, xuống mức 50.190 tấn (khoảng 836.500 bao, bao 60 kg), kéo dài chuỗi giảm lên tiếp kể từ cuối tháng 5/2023 tới nay. Tồn kho ICE – New York giảm xuống ở mức 527.492 bao.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/8/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2023, tháng 11/2023, tháng 1/2024 và tháng 3/2024 tăng lần lượt 0,3%, 2,2%, 2,4% và 2,0% so với ngày 28/7/2023, lên mức 2.682 USD/tấn; 2.554 USD/tấn; 2.477 USD/tấn và 2.433 USD/tấn.



**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay**

(ĐVT: USD/tấn)

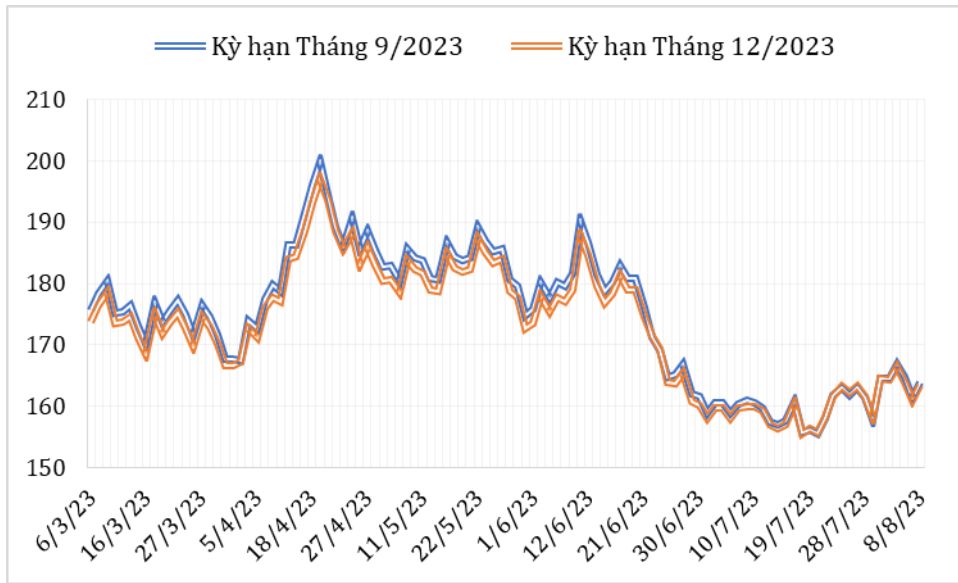


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/8/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 tăng lần lượt

1,5%, 1,1%, 1,0% và 0,9% so với ngày 28/7/2023, lên mức 163,95 Uscent/lb; 163,45 Uscent/lb; 164,6 Uscent/lb và 165,45 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay**  
(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/8/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 tăng lần lượt 1,6%, 1,5%, 2,9% và 1,0% so với ngày 28/7/2023, lên mức 195,65 Uscent/lb; 196,05 Uscent/lb, 198,5 Uscent/lb và 199,3 Uscent/lb.

của Việt Nam trong tháng 7/2023 giảm do nguồn cung cạn kiệt. Theo báo cáo của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), dự kiến toàn cầu sẽ thiếu hụt 7,26 triệu bao cà phê các loại trong niên vụ 2023/2024. Trong khi đó, giá cà phê Arabica nhiều khả năng sẽ quay đầu giảm. Theo cơ quan khảo sát và dự báo mùa vụ thuộc Bộ nông nghiệp Bra-xin cho biết, hiện nước này đã thu hoạch 80% sản lượng vụ mùa, tăng khoảng 7,5% so với vụ trước, ước đạt 54,74 triệu bao do chu kỳ “hai năm một” cho sản lượng cao của cà phê Arabica.

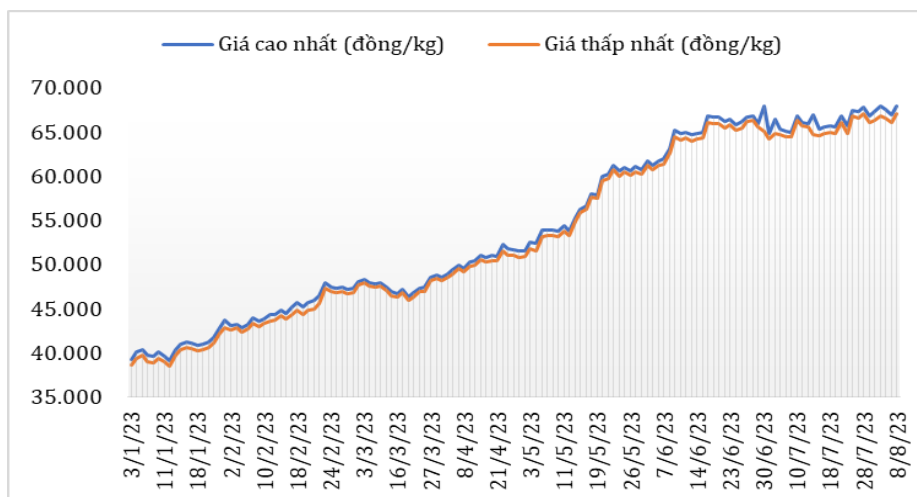
Dự báo giá cà phê Robusta thế giới tiếp tục tăng trong thời gian tới. Nguồn cung thiếu hụt và tồn kho trên cả hai sàn giao dịch ở mức thấp sẽ nâng đỡ giá cà phê trên thị trường thế giới. Xuất khẩu cà phê

**TRONG NƯỚC: GIÁ BIẾN ĐỘNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT**

Những ngày đầu tháng 8/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa biến động không đồng nhất so với cuối tháng 7/2023. Ngày 8/8/2023, giá cà phê Robusta tăng 200 đồng/kg tại các tỉnh Đắk Lắk

và Đắk Nông, lên mức 67.800 – 68.000 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá ổn định ở mức 67.100 đồng/kg. Ngược lại, giá cà phê Robusta giảm 100 đồng/kg tại tỉnh Gia Lai, xuống còn 67.400 đồng/kg.

**Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023**



Nguồn: giacaphe.com

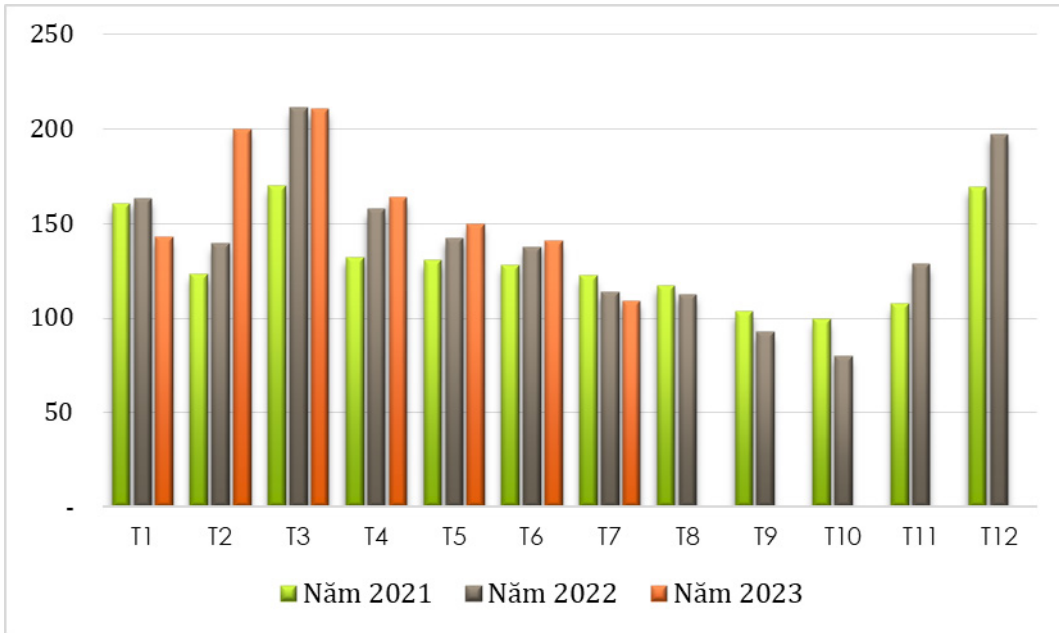
## GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ GHI NHẬN MỨC CAO KỶ LỤC 2.828 USD/TẤN TRONG THÁNG 7/2023

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 108,87 nghìn tấn, trị giá 307,86 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với tháng 6/2023; so với tháng 7/2022 giảm 7,6% về

lượng, nhưng tăng 14,1% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,12 triệu tấn, trị giá 2,7 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



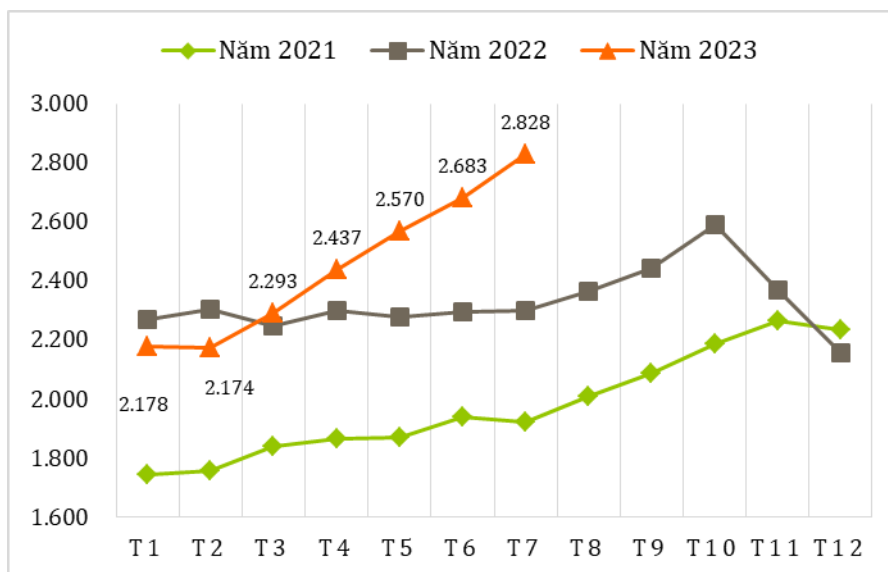
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Diễn biến giá

Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục 2.828 USD/tấn, tăng 5,4% so với tháng 6/2023 và tăng 23,4%

so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta đạt mức 2.418 USD/tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu thị trường

Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022, xuất khẩu cà phê một số thị trường truyền thống giảm, gồm:

Đức, Hoa Kỳ, Nga, Bỉ. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Ý và Hà Lan tăng trưởng lên đến 3 con số.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Tây Ban Nha, Bỉ giảm, nhưng xuất khẩu sang Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, An-giê-ri, Hà Lan, Mê-hi-cô tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

### 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | Tháng 7/2023   |                     | So với tháng 7/2022 (%) |             | 7 tháng năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm ngoái (%) |            |
|-----------------|----------------|---------------------|-------------------------|-------------|------------------|---------------------|------------------------------|------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá     | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                        | Trị giá    |
| <b>Tổng</b>     | <b>108.872</b> | <b>307.863</b>      | <b>-7,6</b>             | <b>14,1</b> | <b>1.116.804</b> | <b>2.700.820</b>    | <b>-3,4</b>                  | <b>3,7</b> |
| Đức             | 8.022          | 21.754              | -35,3                   | -9,3        | 137.446          | 300.594             | -8,0                         | -5,5       |
| Ý               | 13.653         | 32.958              | 108,8                   | 142,0       | 106.475          | 234.510             | 27,5                         | 29,2       |
| Hoa Kỳ          | 8.820          | 22.223              | -14,3                   | -0,4        | 86.546           | 202.334             | 20,5                         | 16,3       |
| Nhật Bản        | 9.397          | 29.174              | 10,3                    | 32,3        | 69.966           | 191.164             | 0,9                          | 9,0        |
| Nga             | 5.207          | 15.360              | -38,7                   | -28,8       | 62.975           | 155.290             | 11,0                         | 18,3       |
| Tây Ban Nha     | 7.108          | 21.571              | 15,5                    | 58,5        | 60.913           | 151.060             | -23,4                        | -10,0      |
| Bỉ              | 3.623          | 9.204               | -22,9                   | -19,3       | 47.397           | 109.235             | -51,1                        | -46,7      |
| An-giê-ri       | 4.027          | 10.119              | 10,1                    | 42,1        | 46.526           | 102.257             | 87,4                         | 104,7      |
| Hà Lan          | 3.788          | 10.587              | 217,0                   | 305,5       | 28.512           | 72.286              | 32,6                         | 54,0       |
| Mê-hi-cô        | 4.133          | 10.498              | 0,1                     | 22,6        | 28.272           | 65.089              | 59,4                         | 79,3       |
| Thị trường khác | 41.094         | 124.414             | -20,6                   | 1,1         | 441.776          | 1.117.001           | -9,0                         | -0,2       |

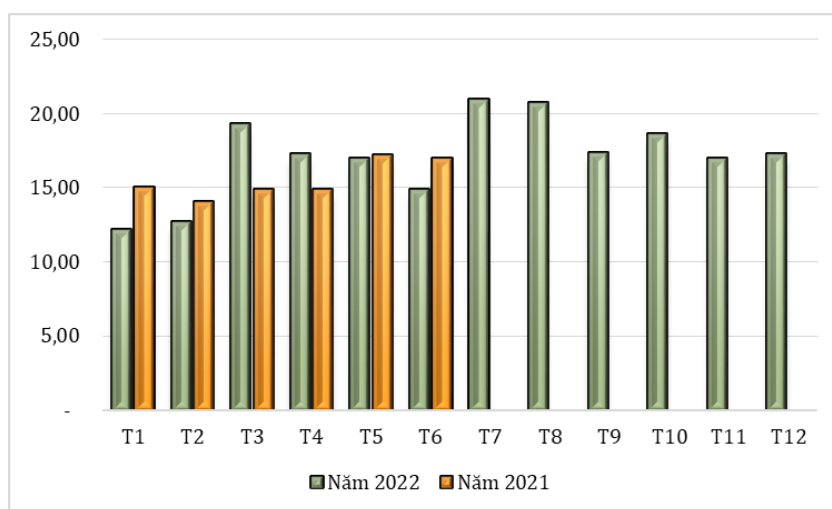
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 6 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê đạt 92,93 nghìn tấn, trị giá 547,83 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

#### Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2022 - 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

#### Cơ cấu chủng loại

6 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu nhiều chủng loại cà phê. Trong đó, nhập khẩu cà phê, trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein (HS 090111) giảm 1,5% về lượng và giảm 11,2% về trị giá so

với cùng kỳ năm ngoái, đạt 78,27 nghìn tấn, trị giá 340 triệu USD. Tương tự, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê rang, không bao gồm cà phê đã khử caffein (HS 090121), giảm 14% về lượng, nhưng tăng 13,1% về trị giá, đạt 7,75 nghìn tấn, trị giá 174 triệu USD.

## Chủng loại cà phê Hàn Quốc nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023

| Mã HS  | Mặt hàng  | 6 tháng năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm ngoái (%) |             | Thị phần tính theo lượng (%) |                  |
|--------|---|------------------|---------------------|------------------------------|-------------|------------------------------|------------------|
|        |   | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                        | Trị giá     | 6 tháng năm 2023             | 6 tháng năm 2022 |
|        | <b>Tổng</b>   | <b>92.933</b>    | <b>547.832</b>      | <b>-0,3</b>                  | <b>-3,6</b> | <b>100,00</b>                | <b>100,00</b>    |
| 090111 | Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)                             | 78.271           | 340.098             | -1,5                         | -11,2       | 84,22                        | 85,26            |
| 090121 | Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)                           | 7.749            | 174.307             | -14,0                        | 13,1        | 8,34                         | 9,67             |
| 090190 | Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào | 4.080            | 736                 | 167,7                        | 139,0       | 4,39                         | 1,63             |
| 090112 | Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)                                  | 2.224            | 15.709              | -15,6                        | -12,8       | 2,39                         | 2,83             |
| 090122 | Cà phê rang xay, tách cafein  | 609              | 16.982              | 7,5                          | 31,6        | 0,65                         | 0,61             |

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Cơ cấu nguồn cung

Nguồn cung cà phê cho Hàn Quốc khá đa dạng, khoảng trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, các nguồn cung chủ yếu cho Hàn Quốc gồm: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Goa-tê-ma-la ...

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023, đạt 25,72 nghìn tấn, trị giá 109,69 triệu USD, tăng 23,3% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 22,38% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 27,68% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, tốc độ tăng 21,4% về lượng và tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt gần 21,27 nghìn tấn, trị giá 43,8 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 18,79% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 22,8% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ

các thị trường Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Goa-tê-ma-la trong 6 tháng đầu năm 2023.

### 5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023

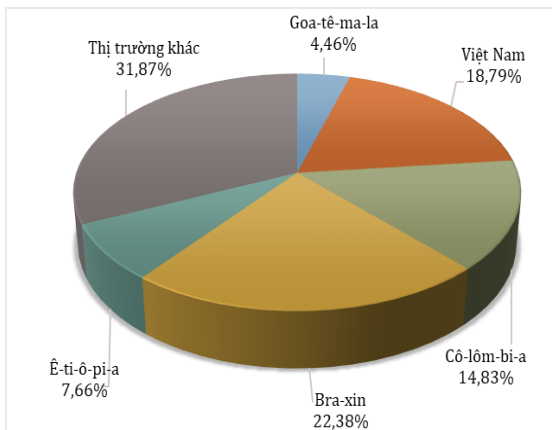
| Thị trường      | 6 tháng năm 2023 |                     |                  | So với cùng kỳ năm ngoái (%) |             |             |
|-----------------|------------------|---------------------|------------------|------------------------------|-------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                        | Trị giá     | Giá TB      |
| <b>Tổng</b>     | <b>92.933</b>    | <b>547.833</b>      | <b>5.895</b>     | <b>-0,3</b>                  | <b>-3,6</b> | <b>-3,3</b> |
| Bra-xin         | 25.721           | 109.691             | 4.265            | 23,3                         | 10,5        | -10,4       |
| Việt Nam        | 21.266           | 43.807              | 2.060            | 21,4                         | 6,9         | -12,0       |
| Cô-lôm-bi-a     | 13.144           | 76.520              | 5.822            | -4,9                         | -13,0       | -8,5        |
| Ê-ti-ô-pi-a     | 6.578            | 39.661              | 6.029            | -7,9                         | 1,2         | 9,9         |
| Goa-tê-ma-la    | 3.807            | 22.211              | 5.835            | -8,4                         | -13,0       | -4,9        |
| Thị trường khác | 22.417           | 255.943             | 11.417           | -24,6                        | -7,0        | 23,2        |

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

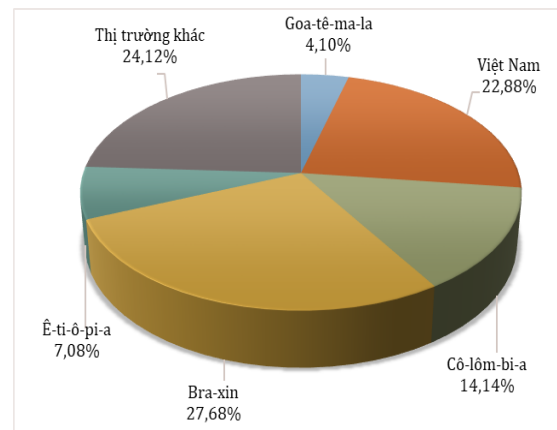
### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

#### 6 tháng năm 2022



#### 6 tháng năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(\* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 8/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu ổn định ở hầu hết các nước sản xuất; tại In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen tăng mạnh từ 3.500 – 4.500 đồng/kg.
- ▶ Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam tăng so với tháng trước, lên mức 3.731 USD/tấn.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân giảm từ 68,6% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống 65,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

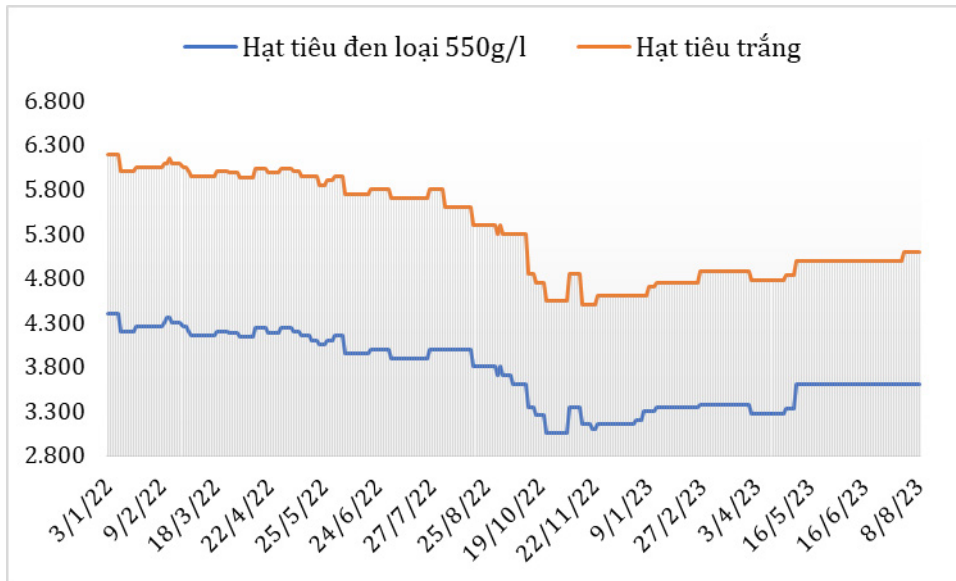
Những ngày đầu tháng 8/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a tăng mạnh so với cuối tháng 7/2023; tại Việt Nam và Bra-xin ổn định.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/8/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng tới 414 USD/tấn so với ngày 28/7/2023, lên mức 4.128 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất

khẩu tăng 378 USD/tấn so với ngày 28/7/2023, lên mức 6.807 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/8/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định mức 5.100 USD/tấn.

**Diễn biến giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 8/8/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định so với ngày 28/7/2023, ở mức 2.900 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu sẽ tăng do nguồn cung giảm, nhu cầu tăng. Hiện nguồn cung hạt tiêu tại Việt Nam không nhiều. Tại In-đô-nê-xi-a, sản lượng hạt tiêu năm 2022 giảm 22% so với năm 2021, dự kiến sẽ tiếp tục giảm 15% trong năm 2023. Tại Ấn Độ, yếu tố thời tiết tại vùng sản xuất chính của nước này không thuận lợi, khiến sản lượng dự báo giảm 30 – 32%, trong khi nhu cầu hạt tiêu tại thị trường nội địa tăng đột biến khi mùa lễ hội sắp đến. Tại Bra-xin, dự báo vụ mùa năm 2023, sản lượng hạt tiêu của nước này sẽ giảm khoảng 10 – 15% so với vụ mùa năm 2022. Do đó, việc thu mua

hạt tiêu gặp khó khăn khi người dân có tâm lý giữ hàng nhiều hơn. Trong khi đó, khâu vận chuyển và xuất khẩu tại cảng Vitoria của Bra-xin đang gặp khó khăn.



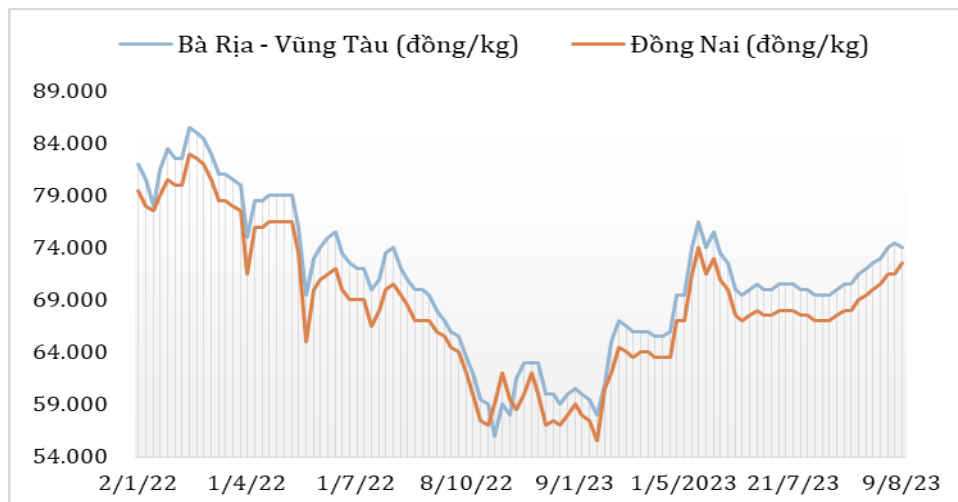
## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG TỪ 3.500 – 4.500 ĐỒNG/KG

Theo Hiệp hội Hạt tiêu và cây gia vị Việt Nam (VPSA), vụ thu hoạch hạt tiêu vụ mùa năm 2023 của Việt Nam cơ bản đã kết thúc, sản lượng ước đạt gần 200.000 tấn, tăng 9,3% so với vụ mùa năm 2022. Tuy nhiên, hiện nguồn cung hạt tiêu nội địa chỉ có ở một số kho và giới đầu cơ với tổng sản lượng dự kiến sẽ không còn đủ để xuất khẩu cho những tháng cuối năm nếu trung bình mỗi tháng xuất khẩu từ 15 – 20

nghìn tấn. Điều này đã tác động tích cực lên giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa.

Ngày 9/8/2023, giá hạt tiêu đen tăng từ 3.500 – 4.500 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023, lên mức 71.000 – 74.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát). Giá hạt tiêu trắng ở mức 103.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2023, nhưng vẫn thấp hơn so với mức 109.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

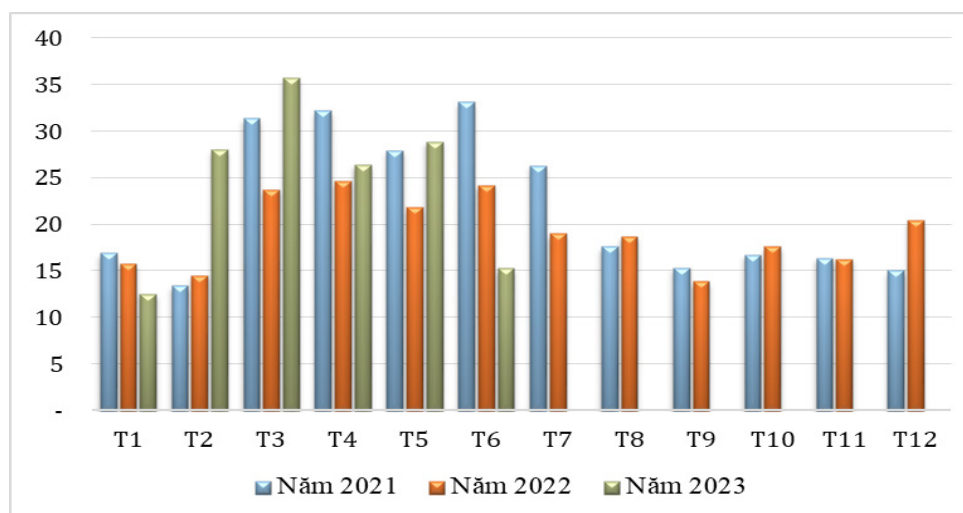
## THÁNG 7/2023, GIÁ XUẤT KHẨU HẠT TIÊU BÌNH QUÂN TĂNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 7/2023 đạt gần 15,26 nghìn tấn, trị giá 56,92 triệu USD, giảm 28,2% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với tháng 6/2023, so với tháng 7/2022 giảm 18,3% về lượng và giảm 27,7% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 167,92 nghìn tấn, trị giá 540,13 triệu USD, tăng 18,1% về lượng, nhưng giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), các nền kinh tế hàng đầu thế giới như Hoa Kỳ, châu Âu và Trung Quốc có triển vọng tích cực vào cuối năm. Điều này sẽ tác động tích cực lên sức mua hàng hóa, trong đó có hạt tiêu và gia vị. Bên cạnh đó, trong xu thế lo ngại chung của tình hình lương thực thế giới có khả năng sẽ thiếu hụt, Ấn Độ đã đưa ra hạn chế cấm xuất khẩu gạo, Nga tuyên bố rút khỏi thỏa thuận biển Đen cũng là tín hiệu hỗ trợ cho thị trường nông sản nói chung và gia vị thế giới nói riêng.

### Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



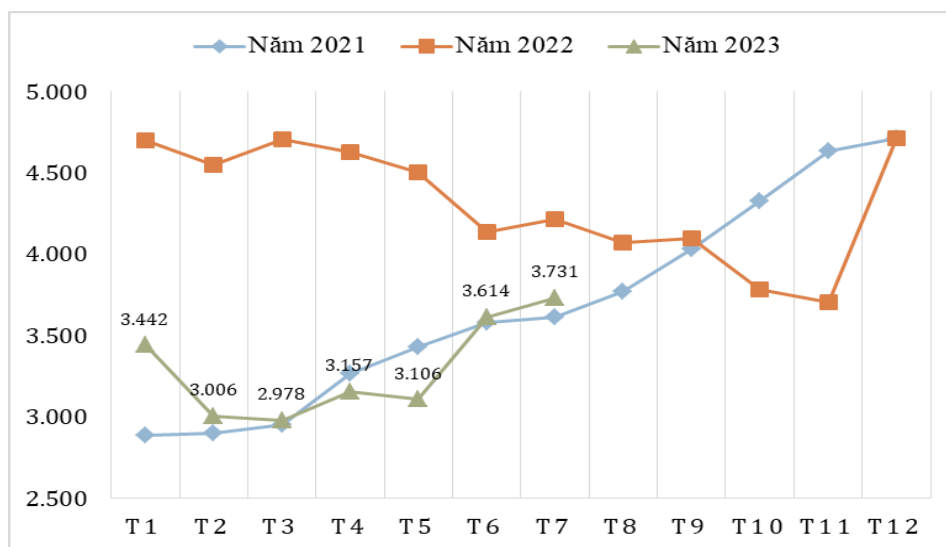
Nguồn: Tổng cục Hải quan

## Diễn biến giá

Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.731 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 6/2023, nhưng vẫn giảm 11,6% so với tháng

7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.217 USD/tấn, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## Cơ cấu thị trường

Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng giảm, ngoại trừ Ấn Độ, Đức và Thái Lan.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm

so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Phi-líp-pin, Thổ Nhĩ Kỳ. Mặc dù tốc độ xuất khẩu hạt tiêu sang hai thị trường trên ghi nhận tăng cao, tuy nhiên lượng xuất khẩu sang các thị trường này vẫn ở mức thấp.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

| Thị trường               | Tháng 7/2023  |                     | So với tháng 7/2022 (%) |              | 7 tháng năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm ngoái (%) |              |
|--------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|--------------|------------------|---------------------|------------------------------|--------------|
|                          | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá      | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                        | Trị giá      |
| <b>Tổng</b>              | <b>15.257</b> | <b>56.922</b>       | <b>-18,3</b>            | <b>-27,7</b> | <b>167.922</b>   | <b>540.135</b>      | <b>18,1</b>                  | <b>-15,4</b> |
| Hoa Kỳ                   | 3.348         | 14.057              | -33,3                   | -41,4        | 29.232           | 117.335             | -18,8                        | -33,4        |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 552           | 1.916               | -52,5                   | -58,4        | 7.793            | 25.978              | -30,1                        | -45,8        |
| Ấn Độ                    | 652           | 2.401               | 12,8                    | -6,6         | 6.181            | 20.587              | -38,1                        | -53,9        |
| Đức                      | 921           | 3.913               | 37,9                    | 18,6         | 5.524            | 22.634              | -24,8                        | -40,2        |
| Hà Lan                   | 888           | 3.992               | -0,3                    | -14,2        | 4.865            | 21.341              | -25,3                        | -38,3        |
| Phi-líp-pin              | 569           | 1.786               | -15,7                   | -3,6         | 4.715            | 13.994              | 19,7                         | 2,5          |
| Thái Lan                 | 308           | 1.408               | 49,5                    | 27,7         | 3.172            | 13.891              | -3,4                         | -16,8        |
| Anh                      | 353           | 1.507               | 9,3                     | -7,5         | 3.070            | 13.159              | -13,4                        | -27,7        |
| Nga                      | 545           | 1.927               | -18,8                   | -24,5        | 2.955            | 9.855               | -3,5                         | -20,5        |
| Thổ Nhĩ Kỳ               | 298           | 997                 | -19,2                   | -18,4        | 2.905            | 8.897               | 87,8                         | 48,9         |
| Thị trường khác          | 6.823         | 23.017              | -15,9                   | -26,5        | 97.510           | 272.464             | 74,6                         | 18,3         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA NIU-DI-LÂN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

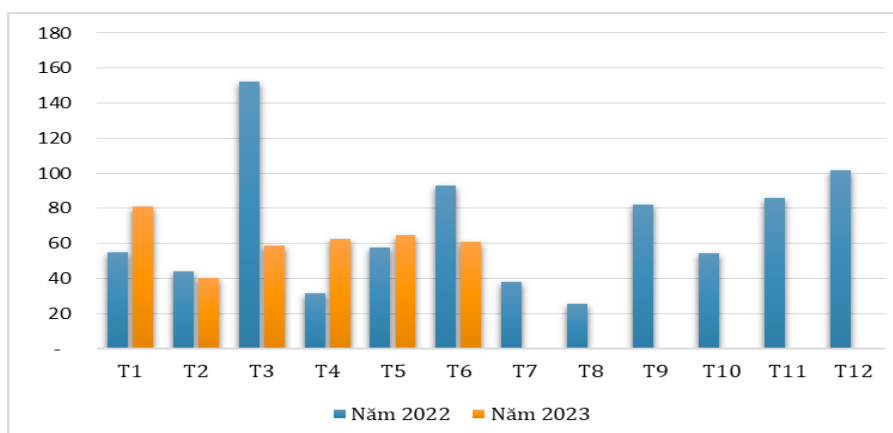
Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của Niu-Di-Lân tăng trưởng bình quân 3,2%/năm (tính theo lượng), từ 753 tấn năm 2018 lên 822 tấn năm 2022.

Cập nhật số liệu thống kê mới nhất, tháng 6/2023, Niu-Di-Lân nhập khẩu hạt tiêu đạt 61 tấn, trị giá 276 nghìn USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng

6/2022 giảm 34,5% về lượng và giảm 52,2% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, Niu-Di-Lân nhập khẩu hạt tiêu đạt 369 tấn, trị giá gần 1,94 triệu USD, giảm 15,0% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Với dung lượng nhập khẩu trên, Niu-Di-Lân được coi là thị trường tiềm năng đối với các nước sản xuất hạt tiêu trên thế giới.

**Niu-Di-Lân nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2022 – 2023**  
(ĐVT: tấn)



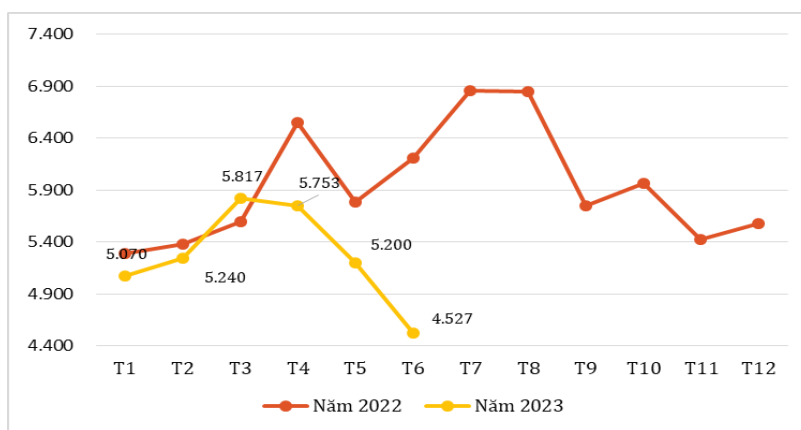
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Diễn biến giá

Tháng 6/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Niu-Di-Lân đạt mức 4.527 USD/tấn, giảm 12,9% so với tháng 5/2023 và giảm 27,1% so với tháng

6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Niu-Di-Lân đạt mức 5.256 USD/tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

## Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Niu-Di-Lân qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2023, Niu-Di-Lân nhập khẩu hạt tiêu từ 13 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho Trung Quốc gồm: Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Niu-Di-Lân trong 6 tháng đầu năm 2023, lượng đạt 241 tấn, trị giá gần 1,2 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân giảm từ 68,6% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống 65,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, Niu-Di-Lân giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2023, giảm 6,8% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 68 tấn, trị giá 329 nghìn USD. Tuy vậy, thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân đã tăng từ 16,77% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 18,4% trong 6 tháng đầu năm 2023.

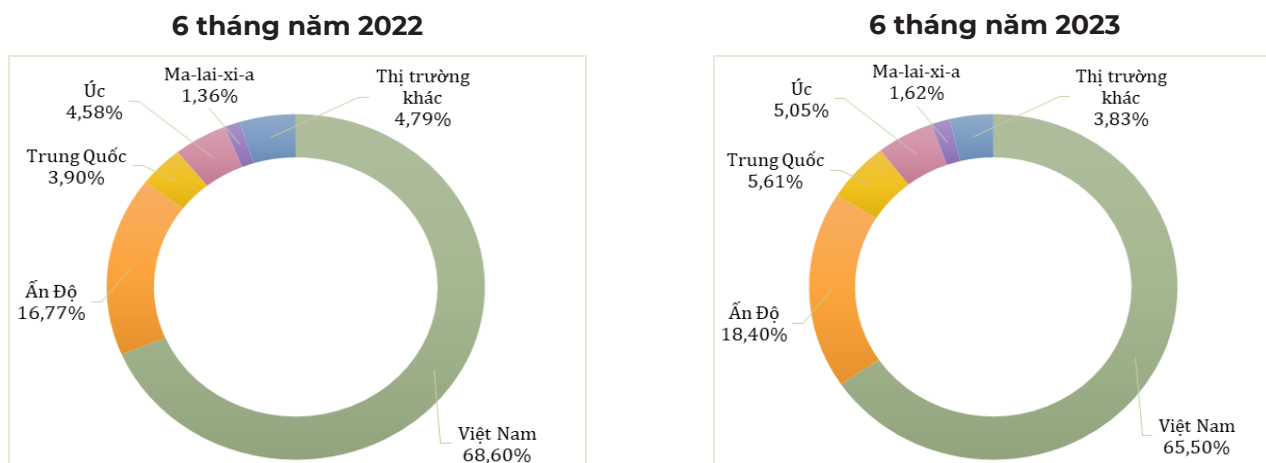
### 5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Niu-Di-Lân trong 6 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | 6 tháng năm 2023 |                     |                  | So với cùng kỳ năm ngoái (%) |              |             |
|-----------------|------------------|---------------------|------------------|------------------------------|--------------|-------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                        | Trị giá      | Giá TB      |
| <b>Tổng</b>     | <b>369</b>       | <b>1.938</b>        | <b>5.256</b>     | <b>-15,0</b>                 | <b>-22,5</b> | <b>-8,8</b> |
| Việt Nam        | 241              | 1.196               | 4.953            | -18,9                        | -26,8        | -9,8        |
| Ấn Độ           | 68               | 329                 | 4.850            | -6,8                         | -17,5        | -11,5       |
| Trung Quốc      | 21               | 124                 | 5.998            | 22,2                         | 3,3          | -15,4       |
| Úc              | 19               | 116                 | 6.226            | -6,3                         | -12,8        | -6,9        |
| Ma-lai-xi-a     | 6                | 54                  | 9.054            | 1,3                          | -3,6         | -4,8        |
| Thị trường khác | 14               | 119                 | 8.433            | -32,1                        | -24,7        | 10,9        |

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Niu-Di-Lân

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(\*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 112,2 nghìn tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 159,3 nghìn tấn, trị giá 504 triệu USD, giảm 24,7% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 58,8 nghìn tấn, trị giá 99,9 triệu USD, giảm 15,6% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Thổ Nhĩ Kỳ.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Xri Lan-ca:** Theo Hiệp hội các nhà sản xuất chè Xri Lan-ca, xuất khẩu chè của nước này trong tháng 6/2023 đạt 21,41 nghìn tấn, giảm 9,2% so với tháng 6/2022. Hầu hết các chủng loại chè đều giảm xuất khẩu trong tháng 6/2023, trừ chè hòa tan. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 112,2 nghìn tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.871 Rs/kg, tăng 42,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-ran, trong nửa đầu năm 2023 đạt 14,7 nghìn tấn, giảm 37,3% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 13,3 nghìn tấn,

tăng 88,8%; Nga đạt 12,3 nghìn tấn, tăng 22,1%; Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất đạt 7,5 nghìn tấn, giảm 30,2%...

**Kê-ni-a:** T nguồn Tân Hoa Xã, theo Ủy ban Chè Kenya (TBK), Kê-ni-a xuất khẩu chè trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 159,3 nghìn tấn, trị giá 504 triệu USD, giảm 24,7% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Theo TBK, lượng chè xuất khẩu giảm trong 5 tháng đầu năm 2023 là do sản lượng chè trong nước giảm, bởi ảnh hưởng của thời tiết khô và nắng nóng khắc nghiệt trong tháng 2 và tháng 3/2023.



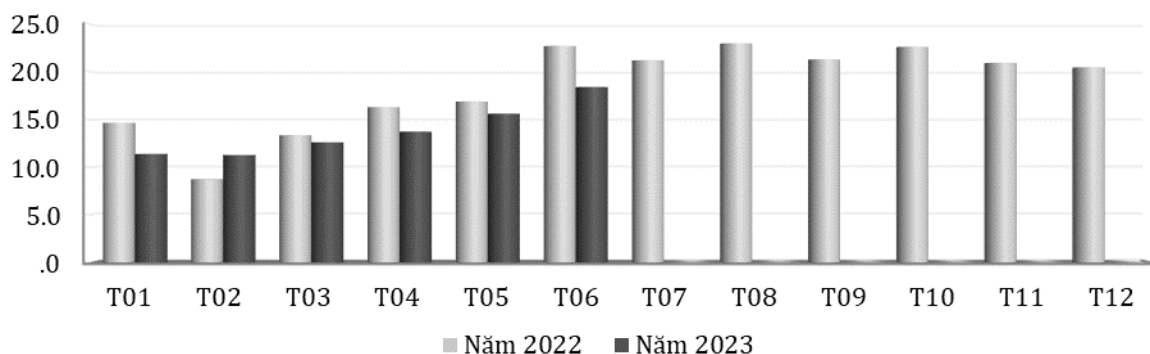
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 7/2023 đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 18,4 triệu USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với tháng 7/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 7/2023 đạt 1.756,6 USD/tấn, tăng 3,5% so với tháng 6/2022. Qua biểu đồ thống kê cho thấy, trị giá xuất khẩu chè tăng

trường liên tục kể từ tháng 3/2023, tuy nhiên trị giá vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 58,8 nghìn tấn, trị giá 99,9 triệu USD, giảm 15,6% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.700,4 USD/tấn, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2022.

**Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè tới các thị trường chính vẫn giảm đáng kể. Đứng đầu về lượng và trị giá xuất khẩu là thị trường Pa-ki-xtan, đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 44,2 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 7,9 nghìn tấn, trị giá 13,1 triệu USD, giảm 35,3%

về lượng và giảm 46,6% về trị giá; Nga đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 7 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 22,1% về trị giá. Đáng chú ý xuất khẩu chè tới thị trường I-rắc đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 5,7 triệu USD, tăng 43,3% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

**Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2023**

| Thị trường      | 7 tháng năm 2023 |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |              |             | Tỷ trọng theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|--------------|-------------|-------------------------|------------------|
|                 | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá      | Giá TB      | 7 tháng năm 2023        | 7 tháng năm 2022 |
| <b>Tổng</b>     | <b>58.774</b>    | <b>99.941</b>       | <b>1.700,4</b>   | <b>-15,6</b>                | <b>-19,0</b> | <b>-4,0</b> | <b>100,0</b>            | <b>100,0</b>     |
| Pa-ki-xtan      | 23.113           | 44.173              | 1.911,2          | -11,6                       | -10,9        | 0,8         | 39,3                    | 37,5             |
| Đài Loan        | 7.938            | 13.103              | 1.650,7          | -35,3                       | -46,6        | -17,5       | 13,5                    | 17,6             |
| Nga             | 4.228            | 6.996               | 1.654,6          | -18,6                       | -22,1        | -4,2        | 7,2                     | 7,5              |
| I-rắc           | 3.816            | 5.724               | 1.500,0          | 43,3                        | 25,3         | -12,6       | 6,5                     | 3,8              |
| In-đô-nê-xi-a   | 3.275            | 3.193               | 974,8            | -16,5                       | -22,1        | -6,7        | 5,6                     | 5,6              |
| Hoa Kỳ          | 2.968            | 3.857               | 1.299,4          | -28,5                       | -34,2        | -8,0        | 5,0                     | 6,0              |
| Ma-lai-xi-a     | 2.468            | 1.720               | 696,8            | -4,7                        | -4,9         | -0,2        | 4,2                     | 3,7              |
| Trung Quốc      | 2.331            | 5.456               | 2.340,5          | -29,7                       | -20,2        | 13,6        | 4,0                     | 4,8              |
| Ấn Độ           | 1.361            | 1.777               | 1.305,6          | -8,0                        | 4,2          | 13,3        | 2,3                     | 2,1              |
| Ả rập Xê Út     | 1.080            | 2.705               | 2.504,2          | 22,2                        | 9,2          | -10,6       | 1,8                     | 1,3              |
| Thị trường khác | 6.196            | 11.239              | 1.813,9          | -12,2                       | -13,0        | -0,9        | 10,5                    | 10,1             |

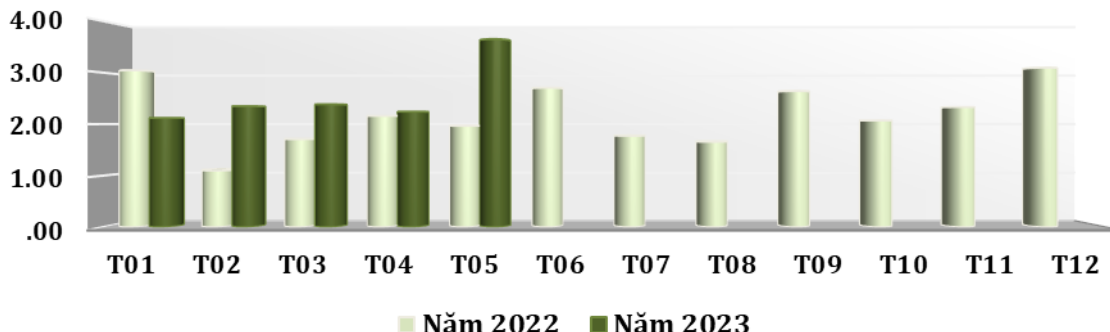
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 6,6 nghìn tấn, trị giá 12,7 triệu USD, tăng 54,1% về lượng và tăng

27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu trung bình đạt 1.935,4 USD/tấn, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2022.

**Nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Xri Lan-ca và I-ran trong 5 tháng đầu năm 2023, trong đó nhập khẩu từ Xri Lan-ca đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 5,4 triệu USD, tăng 51,7% về lượng và tăng 38,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường I-ran đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 2,5 triệu USD, tăng 183,9% về lượng và tăng 179,4% về trị giá...

trong văn hóa Thổ Nhĩ Kỳ và đây là thị trường tiêu thụ chè lớn nhất trên toàn cầu, mức tiêu thụ khoảng 1.300 tách trà/người/năm (tương đương 3,16kg/người/năm). Với nhu cầu tiêu thụ cao và là cửa ngõ quan trọng vào khu vực Trung Đông, là nơi trung chuyển vào thị trường EU đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu, thị tiềm năng đầy mạnh mặt hàng chè vào thị trường Thổ Nhĩ Kỳ rất khả quan, trong khi tỷ trọng nhập khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ từ Việt Nam vẫn còn ở mức thấp.

Chè là một loại đồ uống không thể thiếu

### Thị trường cung cấp mặt hàng chè (HS 0902 và 0903) cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | 5 tháng năm 2023 |                     |                | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |             |              | Tỷ trọng theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|---------------------|----------------|-----------------------------|-------------|--------------|-------------------------|------------------|
|                 | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá (USD/tấn)  | Lượng                       | Trị giá     | Giá          | 5 tháng năm 2023        | 5 tháng năm 2022 |
| <b>Tổng</b>     | <b>6.583</b>     | <b>12.742</b>       | <b>1.935,4</b> | <b>54,1</b>                 | <b>27,7</b> | <b>-17,2</b> | <b>100,0</b>            | <b>100,0</b>     |
| Xri Lan-ca      | 2.676            | 5.405               | 2.020,0        | 51,7                        | 38,3        | -8,8         | 40,6                    | 41,3             |
| I-ran           | 2.114            | 2.495               | 1.180,1        | 183,9                       | 179,4       | -1,6         | 32,1                    | 17,4             |
| Ác-hen-ti-na    | 617              | 1.354               | 2.192,9        | 103,6                       | 63,9        | -19,5        | 9,4                     | 7,1              |
| Kê-ni-a         | 473              | 1.264               | 2.670,0        | -48,1                       | -43,5       | 8,9          | 7,2                     | 21,3             |
| Ấn Độ           | 366              | 1.047               | 2.860,3        | 87,9                        | 84,3        | -1,9         | 5,6                     | 4,6              |
| Pa-ra-goay      | 100              | 171                 | 1.710,0        |                             |             |              | 1,5                     | 0,0              |
| Hà Lan          | 60               | 174                 | 2.893,2        | -68,9                       | -68,1       | 2,6          | 0,9                     | 4,5              |
| Bra-xin         | 60               | 184                 | 3.061,5        | 233,9                       | 159,2       | -22,4        | 0,9                     | 0,4              |
| Xy-ri-a         | 30               | 32                  | 1.066,7        |                             |             |              | 0,5                     | 0,0              |
| Trung Quốc      | 28               | 139                 | 5.007,9        | 6,6                         | -38,5       | -42,3        | 0,4                     | 0,6              |
| ...             |                  |                     |                |                             |             |              | 0,0                     | 0,0              |
| Việt Nam        | 16               | 40                  | 2.498,8        |                             |             |              | 0,2                     | 0,0              |
| Thị trường khác | 43               | 437                 | 10.265,0       | -63,5                       | -38,3       | 69,0         | 0,6                     | 2,7              |

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Thổ Nhĩ Kỳ tiêu thụ chủ yếu là chủng loại chè đen và trong 5 tháng đầu năm 2023 chè đen là chủng loại chính Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu, đạt 5,7 nghìn tấn, trị giá 10,8 triệu USD, tăng 45,1% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xri Lan-ca và I-ran là 2 thị trường cung cấp chính chè đen cho Thổ Nhĩ Kỳ, với lượng chiếm 83,3% tổng lượng chè đen nhập khẩu.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 29,8 tấn, trị giá 192 nghìn USD, tăng 3,3% về lượng nhưng giảm 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ, chiếm 83,5% tổng lượng chè xanh nhập khẩu.



### Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023

| Chủng loại<br>(Thị trường) | 5 tháng năm 2023 |                     |                | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |              |              | Tỷ trọng theo lượng (%) |                  |
|----------------------------|------------------|---------------------|----------------|-----------------------------|--------------|--------------|-------------------------|------------------|
|                            | Lượng (Tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá (USD/tấn)  | Lượng                       | Trị giá      | Giá          | 5 tháng năm 2023        | 5 tháng năm 2022 |
| <b>Chè đen</b>             | <b>5.745,5</b>   | <b>10.809</b>       | <b>1.881,3</b> | <b>45,1</b>                 | <b>21,6</b>  | <b>-16,2</b> | <b>100,0</b>            | <b>100,0</b>     |
| Xri Lan-ca                 | 2.673,7          | 5.399               | 2.019,3        | 51,6                        | 38,2         | -8,8         | 46,5                    | 44,5             |
| I-ran                      | 2.114,3          | 2.495               | 1.180,1        | 183,9                       | 179,4        | -1,6         | 36,8                    | 18,8             |
| Kê-ni-a                    | 473,4            | 1.264               | 2.670,0        | -48,0                       | -43,4        | 8,9          | 8,2                     | 23,0             |
| Ấn Độ                      | 366,0            | 1.046               | 2.858,1        | 87,9                        | 84,8         | -1,7         | 6,4                     | 4,9              |
| Hà Lan                     | 59,6             | 172                 | 2.885,2        | -69,2                       | -68,5        | 2,2          | 1,0                     | 4,9              |
| ...                        | -                |                     |                |                             |              |              | 0,0                     | 0,0              |
| Việt Nam                   | 16,0             | 40                  | 2.498,9        |                             |              |              | 0,3                     | 0,0              |
| Thị trường khác            | 42,5             | 393                 | 9.253,8        | -72,2                       | -47,5        | 89,0         | 0,7                     | 3,9              |
| <b>Chè xanh</b>            | <b>29,8</b>      | <b>192</b>          | <b>6.432,4</b> | <b>3,3</b>                  | <b>-28,9</b> | <b>-31,2</b> | <b>100,0</b>            | <b>100,0</b>     |
| Trung Quốc                 | 24,9             | 118                 | 4.733,4        | -2,8                        | -43,3        | -41,7        | 83,5                    | 88,7             |
| Xri Lan-ca                 | 2,0              | 6                   | 3.000,0        |                             |              |              | 6,7                     | 0,0              |
| Đức                        | 1,4              | 32                  | 22.662,9       | 116,9                       | 18,5         | -45,4        | 4,7                     | 2,3              |
| Pháp                       | 0,6              | 9                   | 14.851,5       | 573,3                       | 28,6         | -80,9        | 2,0                     | 0,3              |
| Ba Lan                     | 0,6              | 21                  | 35.058,4       | 459,8                       | 600,0        | 25,0         | 2,0                     | 0,4              |
| Thị trường khác            | 0,3              | 6                   | 19.802,0       | -87,4                       | -76,0        | 90,9         | 1,0                     | 8,3              |

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

# THỊ TRƯỜNG S ẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ S ẮN

- ▶ Giá s ắn nguyên liệu và s ắn lát xuất khẩu tại Thái Lan tăng so với cuối tháng 7/2023.
- ▶ Đầu tháng 8/2023, giá s ắn củ tươi và tinh bột s ắn tại Tây Ninh giảm nhẹ.
- ▶ Tháng 7/2023, xuất khẩu s ắn và các sản phẩm từ s ắn của Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần s ắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2023 tăng, thị phần tinh bột s ắn giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Từ đầu tháng 8/2023 đến nay, giá tinh bột s ắn nội địa và tinh bột s ắn xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá s ắn nguyên liệu và s ắn lát xuất khẩu được điều chỉnh tăng so với cuối tháng 7/2023.

Ngày 08/8/2023, Hiệp hội tinh bột s ắn Thái Lan thông báo giữ giá s ắn xuất khẩu tinh bột s ắn ở mức 570 USD/tấn FOB-Băng Cốc; giá tinh bột s ắn nội địa cũng được giữ ở mức 18,5 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 7/2023.

Trong khi đó, ngày 08/8/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá s ắn xuất khẩu s ắn lát lên mức 265-270 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn; giá thu mua s ắn nguyên liệu cũng được điều chỉnh lên mức 3,1-3,65 Baht/kg, tăng từ 0,05-0,15 Baht/kg so với cuối tháng 7/2023.

Hiện bệnh lá s ắn đã xuất hiện tại 17 tỉnh thành của Thái Lan, do đó năng suất s ắn niên vụ 2023/24 sẽ giảm mạnh, không đủ để đáp ứng nhu cầu và sẽ tiếp tục ảnh hưởng trong nhiều năm tới. Ngoài

ra, nắng hạn kéo dài làm cây giống chuẩn bị gieo trồng bị hư hại, dự kiến khoảng 50% diện tích trồng s ắn sẽ bị thiệt hại do hạn hán.

Thái Lan là nước sản xuất s ắn lớn thứ ba sau Ni-giê-ri-a và Cộng hòa Công-Gô. Mặc dù là thị trường sản xuất s ắn lớn nhất thế giới nhưng sản xuất ở châu Phi chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội địa. Ngược lại, sản xuất của Thái Lan tập trung vào xuất khẩu. Như vậy, Thái Lan được biết đến là nước xuất khẩu s ắn lớn nhất thế giới, với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,2 tỷ USD trong năm 2022. Tuy nhiên, s ắn của Thái Lan niên vụ này đang đối mặt với những thách thức lớn dẫn đến sản lượng và xuất khẩu sụt giảm.

Trong khi đó, xuất khẩu tinh bột s ắn của Thái Lan sụt giảm trong mấy tháng gần đây do nhu cầu của thị trường Trung Quốc (chiếm hơn 60% lượng tinh bột s ắn xuất khẩu của Thái Lan) giảm do giá ngũ cốc tại Trung Quốc liên tục giảm, khiến các nhà nhập khẩu phải tạm hoãn mua hàng. Dự báo xu hướng giảm này có thể sẽ tiếp tục diễn ra trong một thời gian ngắn.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 8/2023 đến nay, giá s ắn củ tươi tại Tây Ninh giảm nhẹ, giá tinh bột s ắn cũng giảm theo đà giảm của giá nguyên liệu. Do tiêu thụ s ắn lát nội địa yếu nên lượng tồn kho chủ yếu chào bán xuất khẩu.

Tính tới đầu tháng 8/2023, chỉ có vài nhà máy tinh bột s ắn tại khu vực Tây Nguyên chạy lại, nhưng nguồn cung s ắn chưa có nhiều do củ s ắn vẫn còn non. Với tình hình s ắn vụ mới có muộn và nguồn cung s ắn nguyên liệu sụt giảm, thì xuất khẩu tinh bột s ắn của Việt Nam năm 2023 có thể chỉ đạt khoảng 1,8 triệu tấn, giảm mạnh so với mức 2,4 triệu tấn của năm 2022.

Tinh bột s ắn bắt đầu được thông quan trở lại qua cửa khẩu Na Hình (Lạng Sơn), giao dịch tinh bột s ắn tại Móng Cái âm ỉ.

Cầm-pu-chia đang đẩy mạnh tiến độ thu hoạch s ắn ngay từ đầu vụ để bán cho Việt Nam do được giá, điều này có thể khiến cho sản lượng s ắn thu hoạch vào giai đoạn giữa và cuối vụ giảm mạnh.

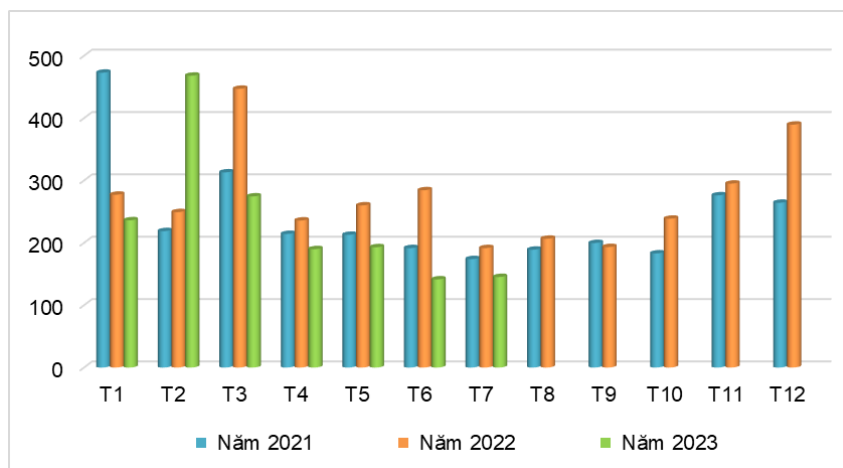


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Tháng 7/2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tiếp tục sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 7/2023, Việt Nam xuất khẩu được 145,23 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 71,88 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với tháng 6/2023; Tuy nhiên so với tháng 7/2022 vẫn giảm 24,2% về lượng và giảm

17,2% về trị giá, đây là tháng giảm thứ 5 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản ở mức 494,9 USD/tấn, tăng 6,9% so với tháng 6/2023 và tăng 9,2% so với tháng 7/2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,64 triệu tấn, trị giá 665,57 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 7/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 93,61% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước với 135,96 nghìn tấn, trị giá 66,58 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 20,2% về trị giá tháng 6/2023; Tuy nhiên so với tháng 7/2022 vẫn giảm 22,9% về lượng và giảm 16,4% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,47 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 589,27 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 23,2% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, trong 7 tháng đầu năm 2023, mặc dù lượng sản xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một thị trường vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: Ma-lai-xi-a, thị trường Đài Loan, Nhật Bản... Tuy nhiên các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam.

**Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 7/2023 và 7 tháng đầu năm 2023**

| Thị trường      | Tháng 7/2023   |                     | So với tháng 7/2022 (%) |              | 7 tháng đầu năm 2023 |                     | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |              |
|-----------------|----------------|---------------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|
|                 | Lượng (tấn)    | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá      | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá      |
| <b>Tổng</b>     | <b>145.234</b> | <b>71.883</b>       | <b>-24,2</b>            | <b>-17,2</b> | <b>1.646.603</b>     | <b>665.575</b>      | <b>-14,4</b>                | <b>-20,8</b> |
| <b>Sản</b>      | <b>25.126</b>  | <b>7.080</b>        | <b>-23,5</b>            | <b>-27,9</b> | <b>607.392</b>       | <b>170.188</b>      | <b>6,3</b>                  | <b>2</b>     |
| Trung Quốc      | 135.960        | 66.584              | -22,9                   | -16,4        | 1.478.681            | 589.275             | -15,9                       | -23,2        |
| Đài Loan        | 2.573          | 1.382               | -14,9                   | -10          | 29.312               | 14.636              | 44,3                        | 40,1         |
| Ma-lai-xi-a     | 975            | 527                 | 70,5                    | 76,9         | 7.412                | 3.733               | 100,8                       | 96,9         |
| Phi-líp-pin     | 942            | 479                 | -69,9                   | -71,3        | 13.042               | 6.155               | -22,7                       | -29,4        |
| Hàn Quốc        | 634            | 264                 | -90,6                   | -89,1        | 79.229               | 29.905              | -20,3                       | -14,7        |
| Pa-ki-xtan      | 85             | 58                  |                         |              | 401                  | 255                 | -60,7                       | -69,5        |
| Nhật Bản        |                |                     |                         |              | 2.407                | 1.240               | 718,7                       | 565,2        |
| Thị trường khác | 4.065          | 2.589               | 140,7                   | 108,8        | 36.119               | 20.375              | 43                          | 23,7         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Giá ngũ cốc tại Trung Quốc giảm và do đang vào mùa tiêu thụ thấp điểm nên nhu cầu đối với sắn và tinh bột sắn của Trung Quốc cũng có xu hướng giảm trong mấy tháng gần đây. Thời gian tới, dự báo nhu cầu tiêu thụ sắn và tinh bột sắn của sắn của Trung Quốc có thể sẽ sôi động trở lại khi nước này bước vào mùa sản xuất bánh trung thu.

**+ Sắn lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 4,15 triệu tấn sắn lát (HS 07141020), trị giá 1,14 tỷ USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sắn lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam tăng, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Lào đều giảm. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sắn lát của Thái Lan, nhưng sắn lát của Thái Lan vẫn chiếm tới 87,7% tổng lượng sắn lát nhập khẩu của Trung Quốc.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 500,76 nghìn tấn, trị giá 136,57 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 12,07% về lượng và chiếm 11,93% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, cao hơn so với

cùng kỳ năm 2022.

**+ Tinh bột sắn:** Trong 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,51 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 720,42 triệu USD, giảm 35,8% về lượng và giảm 41,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a. Trừ Lào, nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam cũng sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022, với 497,83 nghìn tấn, trị giá 227,05 triệu USD, giảm 44,8% về lượng và giảm 50,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 32,96% về lượng và chiếm 31,52% về trị giá, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, trong 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào với 148,34 nghìn tấn, trị giá 63,95 triệu USD, tăng 31% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 9,82% về lượng và chiếm 8,88% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

### Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023

| Thị trường                      | 6 tháng đầu năm 2023 |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |              |             | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|---------------------------------|----------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|--------------|-------------|------------------------------|------------------|
|                                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá      | Giá TB      | 6 tháng năm 2022             | 6 tháng năm 2023 |
| <b>Sắn lát (HS 07141020)</b>    | <b>4.149.920</b>     | <b>1.144.391</b>    | <b>276</b>       | <b>-12,9</b>                | <b>-14,9</b> | <b>-2,3</b> | <b>100</b>                   | <b>100</b>       |
| Thái Lan                        | 3.639.578            | 1.005.422           | 276              | -15,1                       | -16,6        | -1,7        | 90,07                        | 87,70            |
| Việt Nam                        | 500.762              | 136.573             | 273              | 11,8                        | 3,5          | -7,4        | 9,41                         | 12,07            |
| Lào                             | 9.553                | 2.387               | 250              | -60,8                       | -66,3        | -14,1       | 0,51                         | 0,23             |
| Căm-pu-chia                     | 28                   | 8                   | 295              |                             |              |             | 0,00                         | 0,00             |
| <b>Tinh bột sắn (HS 110814)</b> | <b>1.510.253</b>     | <b>720.421</b>      | <b>477</b>       | <b>-35,8</b>                | <b>-41,4</b> | <b>-8,8</b> | <b>100</b>                   | <b>100</b>       |
| Thái Lan                        | 826.859              | 411.648             | 498              | -35,5                       | -40,0        | -7,1        | 54,49                        | 54,75            |
| Việt Nam                        | 497.836              | 227.054             | 456              | -44,8                       | -50,7        | -10,7       | 38,35                        | 32,96            |
| Lào                             | 148.346              | 63.954              | 431              | 31,0                        | 16,7         | -10,9       | 4,82                         | 9,82             |
| Căm-pu-chia                     | 25.819               | 12.077              | 468              | -37,4                       | -42,8        | -8,5        | 1,76                         | 1,71             |
| In-đô-nê-xi-a                   | 11.392               | 5.686               | 499              | 14,1                        | 17,5         | 3,0         | 0,42                         | 0,75             |
| Bra-xin                         | 1                    | 2                   | 2.072            |                             |              |             | 0,00                         | 0,00             |
| <b>Tổng</b>                     | <b>5.660.173</b>     | <b>1.864.812</b>    | <b>329</b>       | <b>-20,4</b>                | <b>-27,5</b> | <b>-8,9</b> | <b>100</b>                   | <b>100</b>       |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 6/2023, nhu cầu thủy sản của người tiêu dùng Hoa Kỳ vẫn yếu do lạm phát kéo dài và đồng USD mất giá.
- ▶ Tồn kho cá da trơn cỡ trung bình và cỡ nhỏ của Hoa Kỳ giảm lần lượt 3% và 8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu thủy sản của Úc-hen-ti-na giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, lên 36.081 tấn, trị giá 132,6 triệu USD.
- ▶ Tháng 7/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2022, cải thiện đáng kể so với mức giảm 23,4% của tháng 6/2023.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm.

## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

**Hoa Kỳ:** Tháng 6/2023, nhu cầu thủy sản của người tiêu dùng Hoa Kỳ vẫn yếu do lạm phát kéo dài và đồng USD mất giá. Doanh số bán thủy sản tươi, đông lạnh và hải sản bảo quản ở nhiệt độ thường tại các cửa hàng bán lẻ của Hoa Kỳ giảm, mặc dù giá thủy sản tươi, đông lạnh đã giảm. Theo đó, tháng 6/2023, doanh số bán thủy sản tươi tại Hoa Kỳ giảm 2,8% xuống còn 624 triệu USD; Doanh số bán thủy sản đông lạnh giảm 5,3% xuống còn 627 triệu USD.

Tháng 6/2023, giá thủy sản đông lạnh giảm 7,5% và giá thủy sản tươi giảm 3,2%, chủ yếu do giá thủy sản có vỏ giảm đáng kể, đặc biệt giá cua trung bình giảm mạnh 19,2%.

Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng cá da trơn của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tính đến ngày 1/7/2023, sản lượng cá da trơn ở ba bang lớn của Hoa Kỳ có 109 triệu con cá cỡ làm thực phẩm, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2022. USDA phân loại ba kích cỡ của cá cỡ thực phẩm: Nhỏ, từ 0,75-1,5 pao; trung bình, từ 1,5-3 pao; và lớn, cá nặng hơn 3 pao. Tính đến ngày 1/7, tồn kho cá có kích thước lớn là 3,55 triệu con, tăng 15% so với cùng ngày năm 2022; Tồn kho cá cỡ trung bình là

38 triệu con, giảm 3% và cá cỡ nhỏ là 67,8 triệu con, giảm 8%.

**Úc-hen-ti-na:** Tháng 5/2023, xuất khẩu thủy sản của Úc-hen-ti-na giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022 lên 36.081 tấn, trị giá 132,6 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu mực ống illex của Úc-hen-ti-na tháng 5/2023 đạt 9.128 tấn, trị giá 20,7 triệu USD, giảm 58% về lượng và giảm 54% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu tôm đò tăng 96% về lượng và tăng 73% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 8.185 tấn, trị giá 55 triệu USD, giá xuất khẩu trung bình giảm từ 7,62 USD/kg xuống còn 6,73 USD/kg; Xuất khẩu cá tuyết tăng 72% về lượng và tăng 58% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 11.544 tấn, trị giá 30,3 triệu USD.

**Ca-mơ-run:** Chính phủ Ca-mơ-run đang nghiên cứu cách quản lý đăng ký tàu và tàu treo cờ Ca-mơ-run. Tháng 1/2023, EU đã áp "thẻ đỏ" với Ca-mơ-run vì không hợp tác trong cuộc chiến chống đánh bắt trái phép. EU cho rằng Ca-mơ-run tiếp tục cho phép đăng ký các tàu đánh cá hoạt động bên ngoài vùng biển của mình mà không giám sát đầy đủ các hoạt động của họ, làm gia tăng số lượng tàu liên quan đến đánh bắt cá bất hợp pháp.

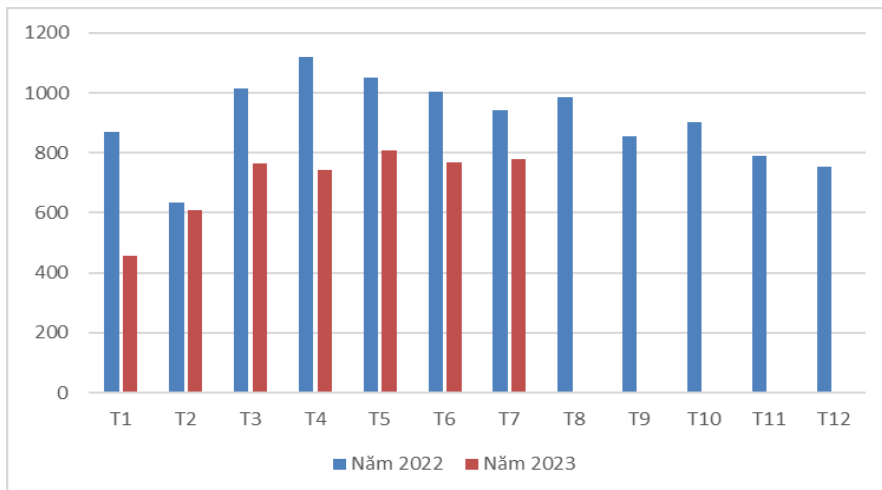


## XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM THÁNG 7/2023 TIẾP TỤC CẢI THIỆN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 778,97 triệu USD, giảm 17,3% so với tháng 7/2022, cải thiện so với mức giảm 23,4% của tháng 6/2023. Tính

chung 7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,9 tỷ USD, giảm 25,6% so với cùng kỳ năm 2022.

**Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023**  
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2023, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ, Trung Quốc cải thiện đáng kể, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Ca-na-đa, Đức, Hà Lan vẫn đối mặt với nhiều khó khăn.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trong tháng 7/2023 chỉ còn giảm 10,8%, so với mức giảm trên 30% trong 6 tháng đầu năm 2023. Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ có tín hiệu khả quan khi lạm phát hạ nhiệt sẽ là yếu tố hỗ trợ nhu cầu tiêu dùng tại thị trường Hoa Kỳ. Tuy

nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ vẫn giảm 41,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc tháng 7/2023 tăng lần đầu tiên sau khi liên tục giảm trong 4 tháng trước đó, đạt 115,2 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 749,9 triệu USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2022.

**Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023**

| Thị trường      | Tháng 7/2023 (Nghìn USD) | So với tháng 7/2022 (%) | 7 tháng năm 2023 (Nghìn USD) | So với 7 tháng năm 2022 (%) |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Tổng</b>     | <b>778.973</b>           | <b>-17,3</b>            | <b>4.932.181</b>             | <b>-25,6</b>                |
| Hoa Kỳ          | 146.235                  | -10,8                   | 854.161                      | -41,8                       |
| Nhật Bản        | 125.157                  | -17,3                   | 838.966                      | -11,8                       |
| Trung Quốc      | 115.217                  | 7,9                     | 749.945                      | -19,3                       |
| Hàn Quốc        | 63.827                   | -30,3                   | 421.017                      | -22,5                       |
| Anh             | 28.528                   | -7,6                    | 170.290                      | -3,3                        |
| Úc              | 24.982                   | -30,1                   | 169.433                      | -23,1                       |
| Ca-na-đa        | 20.904                   | -42,4                   | 106.526                      | -57,8                       |
| Thái Lan        | 19.564                   | -22,9                   | 146.606                      | -23,3                       |
| Đức             | 18.025                   | -33,2                   | 103.205                      | -32,0                       |
| Hà Lan          | 16.882                   | -36,4                   | 105.761                      | -41,7                       |
| Thị trường khác | 199.652                  | -18,9                   | 1.266.270                    | -19,2                       |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỤY SỸ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 TĂNG, NHƯNG THỊ PHẦN THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM GIẢM

Theo ITC, trong 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Thụy Sĩ đạt 477 triệu USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu thủy sản từ các thị trường gần như: Na Uy, Pháp, Đức, Ba Lan, trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Thái Lan.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Thụy Sĩ, đạt 40,6 triệu USD, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 11,3% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8,5% trong 6 tháng đầu năm 2023. Nhập khẩu thủy sản của Thụy Sĩ từ Việt Nam giảm mạnh do nhu cầu nhập khẩu tôm và cá tra của nước này giảm. Mặc dù giảm mạnh, nhưng thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ không biến động mạnh. Theo đó, thị phần tôm mã HS 030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 68,2% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 66%; thị phần tôm mã HS 160529 tăng từ 40,1% lên 41%; thị phần cá tra file đông lạnh mã HS 030462 giảm từ 98,9% xuống còn 96,9%...

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Thụy Sĩ trong 6 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | 6 tháng năm 2023 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-----------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                 |                              |                             | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
| <b>Tổng</b>     | <b>477.037</b>               | <b>4,8</b>                  | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Na Uy           | 66.683                       | 15,7                        | 14,0             | 12,7             |
| Pháp            | 51.478                       | 13,1                        | 10,8             | 10,0             |
| Việt Nam        | 40.618                       | -21,3                       | 8,5              | 11,3             |
| Hà Lan          | 44.013                       | 3,3                         | 9,2              | 9,4              |
| Đức             | 40.837                       | 12,3                        | 8,6              | 8,0              |
| Italia          | 27.779                       | -4,5                        | 5,8              | 6,4              |
| Đan Mạch        | 24.741                       | -5,1                        | 5,2              | 5,7              |
| Tây Ban Nha     | 22.171                       | 5,5                         | 4,6              | 4,6              |
| Thái Lan        | 17.163                       | -16,3                       | 3,6              | 4,5              |
| Ba Lan          | 18.224                       | 26,7                        | 3,8              | 3,2              |
| Thị trường khác | 123.330                      | 11,8                        | 25,9             | 24,2             |

Nguồn: ITC

### Thụy Sĩ nhập khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023

| Mã HS  | Mặt hàng   | Tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ (%) |                  |
|--------|--|--|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--|------------------|
|        |  |  |                             |                                   |                             | 6 tháng năm 2023   | 6 tháng năm 2022 |
| 030617 | Tôm đông lạnh  | 31.292                                 | -19,2                       | 20.667                            | -21,8                       | 66,0   | 68,2             |
| 160529 | Tôm chế biến đựng trong hộp kín                        | 20.188                                 | 5,0                         | 8.284                             | 7,5                         | 41,0   | 40,1             |
| 030462 | Phi lê cá da trơn đông lạnh                            | 3.577                                  | -38,0                       | 3.465                             | -39,3                       | 96,9   | 98,9             |
| 160521 | Tôm chế biến không đựng trong hộp kín khí              | 3.546                                  | -45,1                       | 2.205                             | -56,0                       | 62,2   | 77,5             |
| 030487 | Phi lê cá ngừ đông lạnh                                | 6.029                                  | 18,6                        | 1.661                             | 48,7                        | 27,6   | 22,0             |
| 030432 | Phi lê cá da trơn tươi hoặc ướp lạnh                   | 1.475                                  | 12,2                        | 916                               | 12,0                        | 62,1   | 62,2             |
| 160414 | Cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương đã chế biến | 30.108                                 | -7,4                        | 890                               | -24,3                       | 3,0  | 3,6              |
| 030743 | Mực nang và mực ống, đông lạnh, có hoặc không có vỏ    | 3.601                                  | -10,2                       | 473                               | 111,2                       | 13,1   | 5,6              |
| 030489 | Phi lê cá đông lạnh khác                               | 13.399                                 | 33,8                        | 292                               | -35,0                       | 2,2  | 4,5              |

| Mã HS  | Mặt hàng   | Tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ (%) |                  |
|--------|--|--|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--|------------------|
|        |  |  |                             |                                   |                             | 6 tháng năm 2023   | 6 tháng năm 2022 |
| 160419 | Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng   | 32.422                                 | 24,6                        | 290                               | -70,7                       | 0,9  | 3,8              |
| 030612 | Tôm hùm đông lạnh  | 1.811                                  | -20,0                       | 227                               | 229,0                       | 12,5   | 3,0              |
| 030493 | Thịt cá rô phi, cá da trơn đông lạnh, đã hoặc chưa băm nhỏ   | 218                                    | -6,8                        | 202                               | -11,0                       | 92,7   | 97,0             |
| 160411 | Cá hồi đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (không bao gồm băm nhỏ)                             | 6.984                                  | 4,1                         | 157                               |                             | 2,2  | 0,0              |
| 030752 | Bạch tuộc đông lạnh  | 6.813                                  | 4,0                         | 99                                | 47,8                        | 1,5  | 1,0              |
| 030749 | Mực nang và mực ống, hun khói, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, có hoặc không có vỏ                            | 235                                    | 16,3                        | 96                                | 88,2                        | 40,9   | 25,2             |
| 160556 | Ngao, sò đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)  | 320                                    | -28,9                       | 95                                | -50,8                       | 29,7   | 42,9             |
| 030323 | Cá rô phi đông lạnh  | 468                                    | -23,8                       | 81                                | -37,7                       | 17,3   | 21,2             |
| 160554 | Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)   | 2.255                                  | -10,5                       | 73                                | -76,1                       | 3,2  | 12,1             |
| 160559 | Động vật thân mềm, đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói, hào, điệp, vẹm, mực nang, mực ống...)      | 1.040                                  | -27,3                       | 62                                | -73,4                       | 6,0  | 16,3             |
| 030619 | Động vật giáp xác đông lạnh  | 282                                    | -14,8                       | 54                                | -1,8                        | 19,1   | 16,6             |
| 030799 | Động vật thân mềm, kể cả còn nguyên vỏ, hun khói, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối (trừ hào, sò điệp thuộc ...) | 89                                     | -63,8                       | 51                                |                             | 57,3   | 0,0              |
| 160420 | Cá đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm nguyên con hoặc từng miếng)  | 11.150                                 | 17,4                        | 46                                | -60,0                       | 0,4  | 1,2              |
| 030324 | Cá da trơn đông lạnh   | 61                                     | -15,3                       | 35                                | 29,6                        | 57,4   | 37,5             |
| 030461 | Philê cá rô phi đông lạnh  | 504                                    | -22,1                       | 29                                | 107,1                       | 5,8  | 2,2              |

Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Nửa đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 10,3 tỷ USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 6,7 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 7,2 tỷ USD, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2022*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Ca-na-đa giảm.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong tháng 6/2023 đạt 1,86 tỷ USD, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong nửa đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 10,3 tỷ USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2023, đạt 3,2 tỷ USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 649,3 triệu USD, giảm 13%; Anh đạt 641,6 triệu USD, giảm 2,8%; Úc đạt 612,4 triệu USD, giảm 19,9%...

**In-đô-nê-xi-a:** Theo nguồn forestinsights.id, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 6,7 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2022. Hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của nước này đang có xu hướng phục hồi sau khi giảm sâu vào những tháng đầu năm do nhu cầu toàn cầu yếu.

Trong nửa đầu năm 2023, các sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu của In-đô-nê-xi-a bao gồm giấy, bột giấy và gỗ ván. Trong đó sản phẩm giấy đạt 2,24 tỷ USD, bột giấy đạt 1,86 tỷ USD và gỗ ván đạt 1,23 tỷ USD.

Trong cơ cấu sản phẩm gỗ xuất khẩu, ván ép vẫn là một trong 3 mặt hàng đóng góp nhiều nhất về mặt trị giá, tuy nhiên xuất khẩu mặt hàng này sụt giảm mạnh. Trị giá xuất khẩu ván ép trong nửa đầu năm 2023 giảm 26% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu các sản phẩm gỗ khác trong nửa đầu năm 2023 cũng sụt giảm mạnh, trong đó đồ nội thất xuất khẩu đạt 748,8 triệu USD, giảm 32%; đồ gỗ xây dựng đạt 428,9 triệu USD, giảm 19%. Trị giá xuất khẩu giảm là do nhu cầu yếu từ thị trường Bắc Mỹ và EU.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a sang Bắc Mỹ trong nửa đầu năm 2023 đạt 925,9 triệu USD, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2022; Xuất khẩu sang EU đạt 572,4 triệu USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường châu Á vẫn tăng trưởng nhờ nhu cầu từ Trung Quốc. Xuất khẩu sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong nửa đầu năm 2023 sang khu vực châu Á đạt 4,6 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a yếu hơn trong quý II/2023. Ngành nội thất nước này vẫn chịu áp lực do nhu cầu thị trường yếu, đơn hàng nửa đầu năm 2023 chỉ bằng 50% so với cùng kỳ năm 2022. Theo Hiệp hội Thủ công và Công nghiệp Nội thất In-đô-nê-xi-a (HIMKI), xuất khẩu đồ nội thất vẫn chưa có dấu hiệu tăng trưởng. Trị giá trung bình của các yêu cầu từ người mua quốc tế chỉ bằng khoảng 30-50% so với mức trước đại dịch.



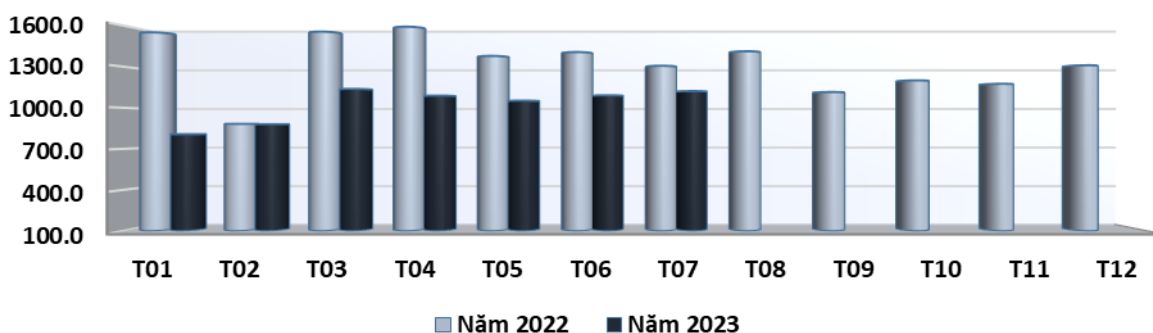
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,12 tỷ USD, tăng 2,8% so với tháng 6/2023, nhưng giảm 14,9% so với tháng 7/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 747 triệu USD, giảm 0,5% so với tháng 6/2023 và giảm 13,1% so với tháng 7/2022.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,2 tỷ USD, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,9 tỷ USD, giảm 29,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Mặc dù xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ không cao hơn so với cùng kỳ năm 2022, nhưng mức tăng liên tiếp trong tháng 6 và tháng 7/2023 cho thấy ngành gỗ đang có dấu hiệu phục hồi. Hiện tại một số doanh nghiệp trong ngành gỗ đã bắt đầu đón những đơn hàng trở lại, phục vụ cho mùa mua sắm nội thất cuối năm của thị trường thế giới, đây là tín hiệu tích cực đối với ngành gỗ. Tuy nhiên những trở ngại mà ngành gỗ vẫn đang đối mặt như áp lực về điều tra phòng vệ thương mại; vấn đề chi phí vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng cao cũng ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong thời gian tới.

**Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2023 vẫn giảm đáng kể, do chịu tác động bởi lạm phát cao, khách hàng tập trung vào những mặt hàng thiết yếu hơn những mặt hàng tiêu dùng khác như gỗ và sản phẩm gỗ trong những tháng đầu năm 2023. Trong

đó, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 3,9 tỷ USD, giảm 30,2% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 947 triệu USD, giảm 7,7%; Trung Quốc đạt 865,1 triệu USD, giảm 25,3%; Hàn Quốc đạt 462,1 triệu USD, giảm 23,3%...

**Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023**

| Thị trường      | Tháng 7/2023 (nghìn USD) | So với tháng 7/2022 (%) | 7 tháng năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                 |                          |                         |                              |                             | 7 tháng năm 2023 | 7 tháng năm 2022 |
| <b>Tổng</b>     | <b>1.121.073</b>         | <b>-14,9</b>            | <b>7.188.450</b>             | <b>-26,4</b>                | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Hoa Kỳ          | 609.331                  | -10,8                   | 3.878.333                    | -30,2                       | 54,0             | 57,0             |
| Nhật Bản        | 131.889                  | -26,7                   | 946.720                      | -7,7                        | 13,2             | 10,5             |
| Trung Quốc      | 161.701                  | -22,3                   | 865.101                      | -25,3                       | 12,0             | 11,9             |
| Hàn Quốc        | 67.475                   | -5,7                    | 462.057                      | -23,3                       | 6,4              | 6,2              |
| Ca-na-đa        | 15.246                   | -25,8                   | 106.665                      | -30,8                       | 1,5              | 1,6              |
| Anh             | 13.295                   | -10,4                   | 105.999                      | -29,5                       | 1,5              | 1,5              |
| Ma-lai-xi-a     | 12.401                   | -4,0                    | 80.462                       | -12,7                       | 1,1              | 0,9              |
| Úc              | 13.964                   | -25,5                   | 75.312                       | -36,3                       | 1,0              | 1,2              |
| Pháp            | 7.107                    | 0,0                     | 56.433                       | -28,6                       | 0,8              | 0,8              |
| Ấn Độ           | 13.176                   | 386,8                   | 51.127                       | 250,9                       | 0,7              | 0,1              |
| Thị trường khác | 75.486                   | -22,2                   | 560.242                      | -30,7                       | 7,8              | 8,3              |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



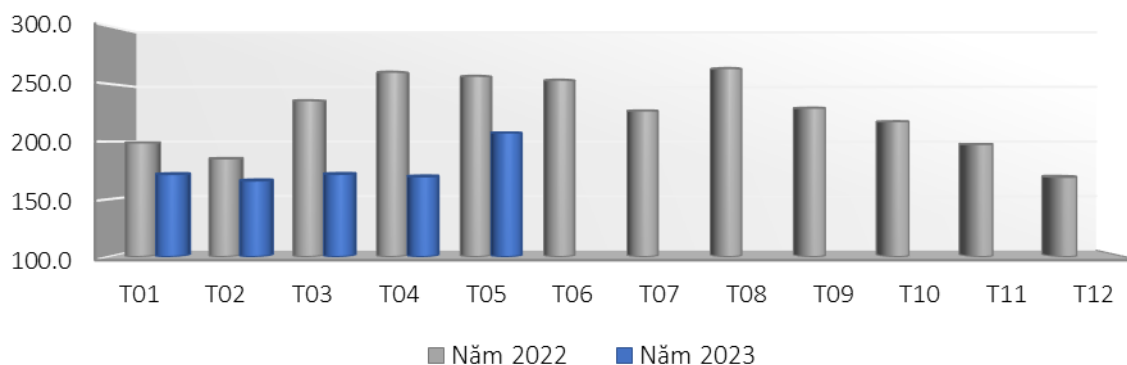
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, trong tháng 5/2023 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 207,8 triệu USD, giảm 19,1% so với tháng 5/2022. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đã tăng trở lại trong tháng 5/2023 so với các tháng từ đầu năm 2023, nhưng so với cùng kỳ năm 2022 trị giá nhập khẩu mặt hàng này vẫn giảm mạnh.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu

đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 887,4 tỷ USD, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù nhu cầu giảm do chịu tác động của lạm phát, nhưng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa khá ổn định qua các năm, là thị trường nhập khẩu lớn thứ 4 thế giới, trị giá nhập khẩu trung bình đạt 2,3 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2018 – 2022. Do đó, Ca-na-đa là thị trường rất tiềm năng đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho các thị trường xuất khẩu, trong đó có Việt Nam.

**Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa*

## Thị trường cung cấp

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 3 thị trường cung cấp chính là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam, nhập khẩu từ 3 thị trường này đều giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2023. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là Trung Quốc đạt 266,6 triệu USD, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 181 triệu USD, giảm 16,7%; Việt

Nam đạt 128,8 triệu USD, giảm 25,2%.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Ca-na-đa, tuy nhiên thị phần nhập khẩu của Ca-na-đa từ Việt Nam đang có xu hướng giảm, do nhu cầu nhập khẩu của Ca-na-đa giảm bởi tác động của lạm phát và suy thoái, bên cạnh đó do thời gian và chi phí vận chuyển cao từ Việt Nam qua Ca-na-đa.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

| Thị trường      | Tháng 5/2023 (nghìn USD) | So với tháng 5/2022 (%) | 5 tháng năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                 |                          |                         |                              |                             | 5 tháng năm 2023 | 5 tháng năm 2022 |
| <b>Tổng</b>     | <b>207.810</b>           | <b>-19,1</b>            | <b>887.379</b>               | <b>-22,0</b>                | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     |
| Trung Quốc      | 64.473                   | -11,7                   | 266.638                      | -27,5                       | 30,0             | 32,3             |
| Hoa Kỳ          | 36.213                   | -24,0                   | 181.035                      | -16,7                       | 20,4             | 19,1             |
| Việt Nam        | 31.763                   | -27,8                   | 128.750                      | -25,2                       | 14,5             | 15,1             |
| I-ta-li-a       | 14.821                   | -26,3                   | 61.970                       | -18,4                       | 7,0              | 6,7              |
| Ba Lan          | 11.135                   | -7,8                    | 42.722                       | 0,6                         | 4,8              | 3,7              |
| Ma-lai-xi-a     | 6.938                    | -13,2                   | 30.755                       | -32,5                       | 3,5              | 4,0              |
| Mê-hi-cô        | 4.695                    | -30,2                   | 23.826                       | -17,2                       | 2,7              | 2,5              |
| Lít-va          | 7.459                    | 59,2                    | 21.268                       | 0,3                         | 2,4              | 1,9              |
| In-đô-nê-xi-a   | 4.314                    | -39,9                   | 16.645                       | -30,9                       | 1,9              | 2,1              |
| Ấn Độ           | 3.749                    | -23,6                   | 16.482                       | -25,1                       | 1,9              | 1,9              |
| Thị trường khác | 22.252                   | -21,9                   | 97.288                       | -19,2                       | 11,0             | 10,6             |

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

## Mặt hàng nhập khẩu

Ca-na-đa nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2023. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất, đạt 355,6 triệu USD, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 282,1 triệu USD, giảm 15,3%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 152,5 triệu USD, giảm 24,8%...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa nhập khẩu từ Việt Nam, tỷ trọng nhập khẩu

các mặt hàng mà Việt Nam có thể mạnh giảm như: ghế khung gỗ; đồ nội thất phòng khách và phòng; trong khi đó tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ tăng nhẹ. Tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam giảm là do các sản phẩm sofa, ghế bọc đệm của Việt Nam bị áp thuế chống phá giá.

Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp từ Việt Nam ở mức thấp, là cơ hội để mở rộng thị phần những mặt hàng này tại Ca-na-đa.

### Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

| Tên hàng (Mã HS)                             | 5 tháng năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  | Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%) |                  |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|  |                              |                             | 5 tháng năm 2023 | 5 tháng năm 2022 | 5 tháng năm 2023                   | 5 tháng năm 2022 |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>887.379</b>               | <b>-22,0</b>                | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>     | <b>14,5</b>                        | <b>15,1</b>      |
| Ghế khung gỗ (940161 + 940169)               | 355.586                      | -25,7                       | 40,1             | 42,1             | 11,0                               | 12,3             |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) | 282.141                      | -15,3                       | 31,8             | 29,3             | 17,5                               | 17,9             |
| Đồ nội thất phòng ngủ (940350)               | 152.514                      | -24,8                       | 17,2             | 17,8             | 25,4                               | 24,4             |
| Đồ nội thất nhà bếp (940340)                 | 49.697                       | -16,0                       | 5,6              | 5,2              | 0,9                                | 2,1              |
| Đồ nội thất văn phòng (940330)               | 47.440                       | -25,2                       | 5,3              | 5,6              | 2,1                                | 4,6              |

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

## Chế biến thủy sản xuất khẩu vào EU phải đăng ký cơ sở sơ chế cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm

Ngày 31/7/2023, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trần Thanh Nam đã ký Công văn 5137/BNN-CCPT về việc đăng ký cơ sở sơ chế cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm để chế biến xuất khẩu, kho độc lập bảo quản thành phẩm thủy sản xuất khẩu vào EU.



Theo đó, để đáp ứng quy định mới của Ủy ban Châu Âu theo khuyến cáo của Đoàn thanh tra EU vào tháng 6/2023, đồng thời đảm bảo duy trì hoạt động xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU trong khi chờ cập nhật quy định bổ sung đối tượng đưa vào Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT;

Trên cơ sở báo cáo của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến chỉ đạo:

1. Giao Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường tổ chức thực hiện:

- Thẩm định, đánh giá sự tuân thủ quy định, quy chuẩn của Việt Nam và EU về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sơ chế cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm cho cơ sở chế biến xuất khẩu, kho độc lập bảo quản thành phẩm thủy sản xuất khẩu đi thị trường EU, cấp mã số cơ sở theo quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT; sử dụng biểu mẫu và hướng dẫn thẩm định đối với cơ sở sơ chế, kho bảo quản độc lập ban hành kèm theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT.

- Tổ chức đăng ký với Cơ quan thẩm quyền EU đưa tên các cơ sở sơ chế cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm cho cơ sở chế biến xuất khẩu, kho độc lập bảo quản thành phẩm thủy sản vào Danh sách cơ sở được phép xuất khẩu vào EU trong trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu

2. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu EU chủ động thông báo cho chủ cơ sở sơ chế cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm và cơ sở bảo quản thành phẩm thủy sản đăng ký với Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các đơn vị trực thuộc Cục trên địa bàn phụ trách để được thẩm định, đánh giá bổ sung vào Danh sách cơ sở được phép xuất khẩu vào EU.

3. Giao Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế đề xuất phương thức cập nhật quy định bổ sung đối tượng đưa vào chương trình xuất khẩu thủy sản theo Thông tư số 48/2018/TT-BNNPTNT một cách thuận lợi, kịp thời phù hợp với thực tế hoạt động xuất khẩu thủy sản trong thời gian tới.

## EU ban hành ngưỡng dư lượng thuốc trừ sâu có nicotine

EU đăng công báo Quy định (EU) số 2023/1536 ban hành ngày 25/7/2023, sửa đổi Phụ lục III của Quy định (EC) số 396/2005 về ngưỡng dư lượng nicotine có trong hoặc trên một số sản phẩm. Theo đó; mức dư lượng tối đa chất nicotine chung trong hoặc trên một số sản phẩm rau, củ, quả, ngũ cốc là 0,01mg/kg; tuy nhiên cũng có một số ngoại lệ như:

- MRL nicotin trong rose hip giảm từ 0,3 mg/kg xuống 0,2 mg/kg.
- Trong rau gia vị và hoa ăn được giảm từ 0,4 mg/kg xuống 0,1 mg/kg.
- Trong nấm dại (tươi) giảm từ 0,04 mg/kg xuống 0,02 mg/kg.
- Trong chè giảm từ 0,6 mg/kg xuống 0,5 mg/kg.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 15/9/2023, ngoại trừ điều 2 được áp dụng từ ngày 14/9/2023.

Xem đường link sau để biết thêm chi tiết: [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L\\_.2023.187.01.0006.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A1](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=uriserv%3AOJ.L_.2023.187.01.0006.01.ENG&toc=OJ%3AL%3A2023%3A1)

# Áp dụng kỹ thuật số để thực thi Quy định chống phá rừng của EU trong ngành cà phê

**Quy định chống phá rừng của EU được Nghị viện thông qua ngày 29/6/2023 và áp dụng từ ngày 30/12/2024**

Phạm vi hàng hóa sản xuất chịu áp dụng trong Quy định này gồm: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành, gỗ và một số sản phẩm có nguồn gốc từ chúng, chẳng hạn như da, sô cô la, lốp xe, hoặc đồ nội thất.

Theo Quy định, bất kỳ nhà khai thác hoặc thương nhân nào đưa các mặt hàng này vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường này có khả năng phải chứng minh rằng các sản phẩm không có nguồn gốc từ đất rừng bị phá gần đây hoặc góp phần làm suy thoái rừng.

Quy định nhằm giải quyết: Phá rừng; Suy thoái rừng; Và; Bảo tồn rừng để giảm lượng khí thải carbon và mất đa dạng sinh học.



Quy định này bãi bỏ Quy định về gỗ của EU.

Kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, các nhà khai thác và thương nhân sẽ có 18 tháng để thực hiện các quy tắc mới. Các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ sẽ được hưởng thời gian thích ứng lâu hơn, cũng như các điều khoản cụ thể khác.

Do vậy, đối với ngành cà phê, các nhà xuất khẩu phải đảm bảo họ không lấy nguồn cà phê từ đất bị phá rừng hoặc suy thoái. Chỉ khi đó, họ mới có thể xuất khẩu cà phê sang Liên minh châu Âu (EU).

Việc tích hợp công nghệ kỹ thuật số là rất quan trọng để đáp ứng quy định về sản phẩm không phá rừng theo quy định.

## Quy định có liên quan đến các công ty cà phê

Kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024, EU cấm việc bán cà phê có nguồn gốc từ đất bị phá rừng hoặc đất bạc màu đã bị cấm. Quy định của EU yêu cầu các công ty bán cà phê ở EU thu thập tọa độ định vị của trang trại sản xuất cà phê. Các công ty có thể kết hợp dữ liệu này với các công cụ giám sát vệ tinh. Những công cụ này kiểm tra xem các công ty có đáp ứng các yêu cầu của quy định hay không và xác định các khu vực tiềm ẩn có nguy cơ suy thoái đất và phá rừng.

Đề xuất này cũng dán nhãn các quốc gia trồng cà phê là có rủi ro thấp hoặc rủi ro cao. Cà phê từ các vùng có rủi ro cao phải đáp ứng các yêu cầu thẩm định nhiều hơn so với các vùng có rủi ro thấp.

## Tăng nhu cầu truy xuất nguồn gốc

Tăng khả năng truy xuất nguồn gốc là một khía cạnh quan trọng khác của Quy định EU này. Đối với ngành cà phê, truy xuất nguồn gốc liên quan đến việc liên kết dữ liệu với một cá nhân hoặc một nhóm nhà sản xuất. Truy xuất nguồn gốc làm tăng yêu cầu thu thập dữ liệu cho tất cả các tác nhân trong chuỗi.

Việc thu thập dữ liệu là cần thiết ở mọi giai đoạn của chuỗi cung ứng nếu các nhà sản xuất và xuất khẩu cà phê muốn duy trì hoạt động tại thị trường EU. Để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng cà phê, các tác nhân trong chuỗi cung ứng cần ghi lại dữ liệu mỗi khi hạt cà phê thay đổi chủ sở hữu. Bên cạnh tọa độ địa lý của khu vực sản xuất, các loại dữ liệu khác cũng cần được báo cáo như:

- Số lượng nhà sản xuất làm việc trên mỗi lô;
- Số lượng và chất lượng của hạt cà phê; Và
- Dự báo năng suất.

## Các công ty cà phê có thể sử dụng những công cụ kỹ thuật số để thu thập dữ liệu định vị địa lý

Nhà sản xuất có thể sử dụng các công cụ kỹ thuật số khác nhau để thu thập dữ liệu định vị địa lý. Những công cụ này bao gồm:

- Các ứng dụng sử dụng GPS của thiết bị để vẽ tọa độ khi đi bộ;
- Máy bay không người lái có thể lập bản đồ bằng cách chụp ảnh từ trên cao; Và
- Các nền tảng tinh vi hơn cho phép vẽ các khu vực này từ bản đồ hoặc hình ảnh vệ tinh hiện có.

Mỗi giải pháp này đều có những thách thức và cơ hội cụ thể. Truy cập công nghệ và chi phí có thể khác nhau tùy thuộc vào vị trí. Và tùy thuộc vào cơ sở hạ tầng, kiến thức và ngân sách hiện có, doanh nghiệp sẽ cần phải quyết định cách tiếp cận phù hợp nhất với mình.

### **Nâng cao kiến thức và năng lực số hóa**

Tất cả các yêu cầu dữ liệu nêu trên làm tăng tầm quan trọng của số hóa trong chuỗi giá trị cà phê. Các nhà xuất khẩu muốn sử dụng các giải pháp kỹ thuật số cần hiểu cách tiến hành:

- Là một nhà xuất khẩu, cần hiểu công cụ kỹ thuật số nào có thể sử dụng để thu thập dữ liệu định vị và truy xuất nguồn gốc;
- Cần hiểu liệu doanh nghiệp có đủ kiến thức nội tại để sử dụng những công cụ này hay không. Doanh nghiệp có thể cần hợp tác để sử dụng các công cụ cụ thể; Và
- Cần xác định các hoạt động quan trọng để thực hiện kế hoạch số hóa của mình, theo dõi kết quả và chuẩn bị mở rộng quy mô.

#### **Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.